



Synergy

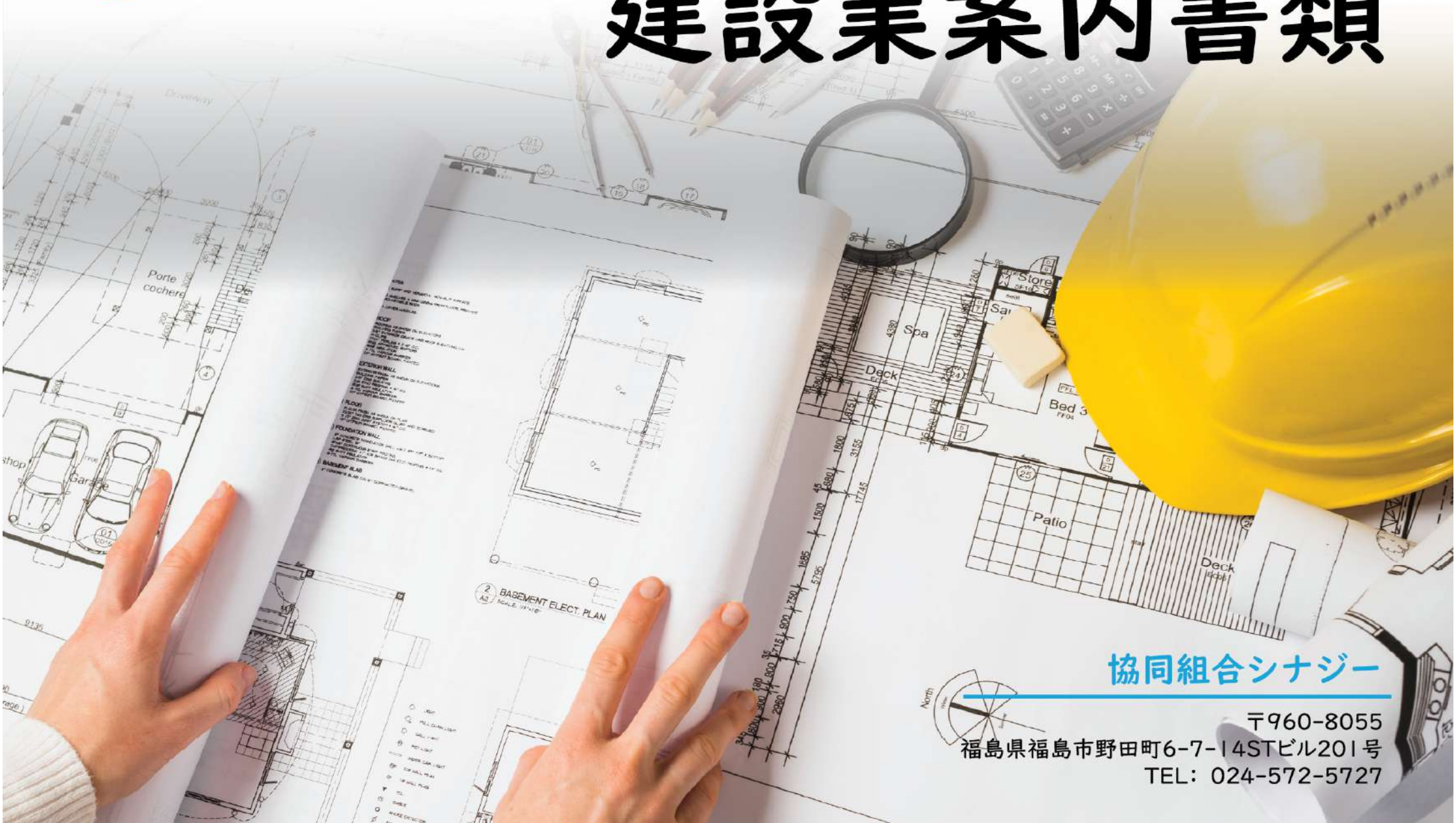
Synergy Cooperative Association

協同組合 シナジー

社内回覧資料

Tài liệu hướng dẫn ngành xây dựng

建設業案内書類



協同組合シナジー

〒960-8055
福島県福島市野田町6-7-14STビル201号
TEL: 024-572-5727



CHAP 1

專門言葉

Từ Vựng



だい | か き そ

第 I 課 基礎

Cơ bản

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	技能実習	ぎのうじっしゅう	Thực tập kỹ năng				
2	技能実習生	ぎのうじっしゅうせい	Thực tập sinh kỹ năng				
3	実習 (する)	じっしゅう (する)	(động từ) Thực tập				
4	製造	せいぞう	Chế tạo				
5	機械	きかい	Máy móc				
6	安全	あんぜん	An toàn				
7	危険 (な)	きけん (な)	Nguy hiểm (tính từ)	Thường sẽ hay viết bằng chữ Kanji, nhưng trong nhà máy, đôi khi được viết bằng chữ Katakana là "キケン (Nguy hiểm)".			
8	危ない	あぶない	Nguy hiểm				
9	清掃	せいそう	Làm vệ sinh	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.			
10	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm				
11	注意	ちゅうい	Chú ý				
12	火事	かじ	Hỏa hoạn				
13	事故	じこ	Sự cố				
14	服装	ふくそう	Trang phục				
15	安全装置	あんぜんそうち	Thiết bị an toàn				
16	安全カバー	あんぜんかばー	Nắp đậy an toàn				
17	けが	けが	Vết thương				
18	けがをしました	けがをしました	Đã bị thương				
19	電源	でんげん	Nguồn điện				

だい1かきそ

第1課 基礎

Cơ bản

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
20	電源を切ります	でんげんをきります	Tắt nguồn điện				
21	非常停止ボタン	ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp				
22	非常停止ボタンを押します	ひじょうていしぼたんをおします	Nhấn nút dừng khẩn cấp				
23	ルール	るーる	Quy tắc				
24	ルールを守ります	るーるをまもります	Tuân thủ quy tắc				
25	止めます	とめます	Cho dừng				
26	機械を止めます	きかいをとめます	Cho dừng máy				
27	やって	やって	Hãy làm				
28	止めて	とめて	Hãy dừng lại				
29	取って	とって	Hãy lấy				
30	だめ(な)	だめ(な)	(tính từ) Không được, không tốt				



だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghịệp đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận được sự cho phép của chính phủ Nhật Bản, quản lý, hướng dẫn việc thực tập kỹ năng và hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.			
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật				
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng				
4	職種	しよくしゅ	Ngành nghề				
5	特定技能	とくていぎのう	Kỹ năng đặc định	Là 1 tư cách lưu trú. Là chế độ tiếp nhận nguồn nhân lực người nước ngoài có năng lực sẵn sàng làm việc, hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cụ thể như một nguồn lực lao động để giải quyết vấn đề thiếu nhân công.			
6	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú				
7	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu				
8	在留カード	ざいりゅうかーど	Thẻ lưu trú (Thẻ ngoại kiều)				
9	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Viết tắt của 出入国在留管理庁 (Tổng Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh và Lưu trú Nhật Bản)			
10	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú				
11	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng				

だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

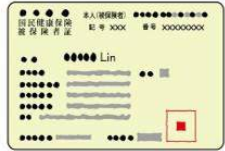
No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
12	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương				
13	給料	きゅうりょう	Lương				
14	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca				
15	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc				
16	控除(する)	こうじょ(する)	(động từ) Khấu trừ	Trừ đi một số tiền nhất định từ số tiền ban đầu. Chủ yếu được sử dụng khi trừ tiền thuế.	家族を養っている人は、「扶養控除」を受けられる場合があります。	Người phải cấp dưỡng cho gia đình thì có trường hợp được hưởng "Khấu trừ cấp dưỡng".	
17	ボーナス	ぼーなす	Tiền thưởng				
18	有休	ゆうきゅう	Nghỉ phép có lương	"有給休暇 (Nghỉ phép có lương)". Là việc nghỉ làm mà vẫn được trả tiền lương. Cách nói ngắn gọn của "有給休暇 (Nghỉ phép có lương)" là "有休 (Gọi tắt)".	来週、有休をとりたいので申請書を出しました。	Vì muốn lấy nghỉ phép có lương vào tuần sau nên đã nộp đơn.	
19	代休	だいきゅう	Nghỉ bù	Là ngày được nghỉ bù trong trường hợp đi làm vào ngày nghỉ.			
20	労働基準法	ろうどうきじゅんぽう	Luật lao động cơ bản	Là bộ luật của Nhật Bản quy định các tiêu chuẩn về lao động.			
21	労働条件	ろうどうじょうけん	Điều kiện lao động				
22	税金	ぜいきん	Tiền thuế				
23	所得税	しょとくぜい	Thuế thu nhập	Là tiền thuế đánh vào thu nhập như tiền lương trong một năm.			



だい2か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやく、ぜいとほけん

第2課 在留資格、労働契約、税と保険

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động, Thuế và Bảo hiểm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
24	住民税	じゅうみんぜい	Thuế cư dân	Thuế nộp cho chính quyền địa phương nơi sinh sống.			
25	厚生年金	こうせいねんきん	Lương hưu	Là chế độ lương hưu mà nhân viên công ty và cán bộ công chức tham gia và được chi trả khi tuổi cao, bị bệnh tật hoặc tử vong.			
26	雇用保険	こようほけん	Bảo hiểm thất nghiệp	Là bảo hiểm được chi trả trong trường hợp thất nghiệp hoặc đi tìm việc làm khác.			
27	健康保険	けんこうほけん	Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm được chi trả khi bản thân người tham gia hoặc gia đình phải điều trị y tế.			
28	社会保険	しゃかいほけん	Bảo hiểm xã hội	Là tên gọi chung cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Cũng có trường hợp chỉ bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí chủ yếu do nhân viên công ty tham gia.			
29	労災	ろうさい	Tai nạn lao động	Viết tắt của "労働災害 (Tai nạn lao động)". Là việc bị thương trong khi làm việc hoặc bị bệnh do làm việc.			
30	労災保険	ろうさいほけん	Bảo hiểm tai nạn lao động	Là bảo hiểm chi trả một khoản tiền thanh toán một lần trong trường hợp phát sinh chi phí điều trị, cho khoảng thời gian không thể làm việc hoặc cho thương tật do tai nạn lao động.			

だい3か しゅうぎょう

第3課 就業

Việc làm

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	遅刻 (する)	ちこく (する)	(động từ) Đi muộn				
2	早退 (する)	そうたい (する)	(động từ) Về sớm				
3	休憩 (する)	きゅうけい (する)	(động từ) Nghỉ giải lao				
4	残業 (する)	ざんぎょう (する)	(động từ) Làm thêm giờ				
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Thời gian được quy định. Chủ yếu thể hiện thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc công việc ở nơi làm việc.	今日は定時に帰ります。	Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.	
6	規則	きそく	Quy tắc				
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ				
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc				
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc				
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn				
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống				
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách				
13	スイッチを入れる	すいっちをいれる	Bật công tắc		スイッチ入れるな。	Không được bật công tắc	
14	スイッチを切る	すいっちをきる	Tắt công tắc		スイッチ切るな。	Không được tắt công tắc	
15	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc				
16	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào				
17	使用禁止	しょうきんし	Cấm sử dụng				



だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

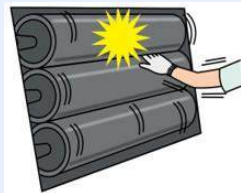
5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	5S	ごえす	5S	Là 5 việc Sàng lọc(seiri), Sắp xếp (seiton), Sạch sẽ (seisou), Sẵn sóc (seiketsu), Sẵn sàng(shitsuke), và S là chữ cái đầu trong các từ đó. Là các từ dùng để duy trì và cải thiện môi trường nơi làm việc.			
2	整理	せいり	Seiri (sàng lọc)	Là việc xác định rõ những gì cần thiết và những gì không cần thiết rồi chia sẻ thông tin đó với nhau để nâng cao chất lượng và năng suất.			
3	整頓	せいとん	Seiton (sắp xếp)	Là việc quy định vị trí để và cách để các vật dụng cần thiết, hiển thị chúng một cách rõ ràng nhằm giảm sự không hợp lý và sự lãng phí.			
4	清掃	せいそう	Seisou (sạch sẽ)	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.			
5	清潔	せいけつ	Seiketsu (sẵn sóc)	Là việc thực hiện triệt để Seiri, Seiton, Seisou để duy trì tình trạng bình thường, không bị bẩn.			
6	しつけ	しつけ	Shitsuke (sẵn sàng)	Là việc tạo thành thói quen để thực hiện được những việc đã được quy định đúng như nó đã được quy định, và tạo thành văn hóa hợp tác lẫn nhau.			
7	掃除(する)	そうじ(する)	(động từ) Làm vệ sinh				
8	片づける	かたづける	Dọn dẹp				
9	捨てる	すてる	Vứt bỏ				
10	汚い	きたない	Bẩn				
11	汚れる	よごれる	Bị bẩn				

だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
12	分別 (する)	ぶんべつ (する)	(động từ) Phân loại				
13	燃えないごみ	もえないごみ	Rác không cháy được				
14	燃えるごみ	もえるごみ	Rác cháy được				
15	挟まれる	はさまれる	Bị kẹp vào		機械に手が挟まりました。	Bị kẹp tay vào máy.	
16	巻き込まれる	まきこまれる	Bị cuốn vào		機械に手が巻き込まれます。	Bị cuốn tay vào máy.	
17	やけど (する)	やけど (する)	(động từ) Bị bỏng				
18	落ちる	おちる	Bị rơi		階段から落ちます。	Bị rơi xuống cầu thang.	
19	滑る	すべる	Tron		床が滑ります。	Sàn nhà trơn.	



だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
20	転ぶ	ころぶ	Bị ngã		工場で滑って転びました。	Bị ngã trong nhà máy do trơn trượt.	
21	濡れる	ぬれる	Bị ướt				
22	衛生	えいせい	Vệ sinh				
23	避難(する)	ひなん(する)	(động từ) Sơ tán, lánh nạn				
24	救急車	きゅうきゅうしゃ	Xe cứu thương				
25	災害	さいがい	Thảm họa				
26	地震	じしん	Động đất		地震が起きます。	Xảy ra động đất.	
27	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa				
28	開放厳禁	かいほうげんきん	Cấm mở				
29	標識	ひょうしき	Bảng hiệu				
30	気をつける	きをつける	Chú ý, cẩn thận				
31	防ぐ	ふせぐ	Phòng ngừa		あんぜんかくにん じこ ふせ 安全確認して事故を防ぎます。	Kiểm tra an toàn để phòng ngừa tai nạn.	
32	火	ひ	Lửa				
33	煙	けむり	Khói				
34	消火	しょうか	Chữa cháy				
35	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy				

だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ
 第4課 5S、安全衛生、日常業務
 5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
36	非常ベル	ひじょうべる	Chuông khẩn cấp				
37	火災報知機	かさいほうちき	Thiết bị báo cháy				
38	逃げる	にげる	Trốn chạy				
39	現場	げんば	Hiện trường				
40	作業	さぎょう	Thao tác				
41	ミーティング	みーていんぐ	Cuộc họp	Họp, họp đầu giờ sáng, họp cuối giờ, v.v cũng có trường hợp được gọi là "ミーティング (Meeting)".			
42	研修(する)	けんしゅう(する)	(động từ) Đào tạo				
43	あいさつ	あいさつ	Chào hỏi				
44	確認(する)	かくにん(する)	(động từ) Kiểm tra, xác nhận				
45	報告(する)	ほうこく(する)	(động từ) Báo cáo				
46	連絡(する)	れんらく(する)	(động từ) Liên lạc				
47	相談(する)	そうだん(する)	(động từ) Thảo luận				
48	渡す	わたす	Đưa	Sử dụng khi đưa đồ vật cho ai đó.			
49	申請書	しんせいしょ	Đơn xin				
50	寝坊(する)	ねぼう(する)	(động từ) Ngủ quên				
51	感電	かんでん	(danh từ) Sự bị điện giật				



だい4か 5S、あんぜんえいせい、にちじょうぎょうむ

第4課 5S、安全衛生、日常業務

5S, An toàn vệ sinh, Công việc hàng ngày

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
53	予防	よぼう	(danh từ) Sự phòng ngừa				
54	予防する	よぼうする	(động từ) Phòng ngừa				
55	転倒	てんとう	(danh từ) Sự ngã, đổ				
56	転倒する	てんとうする	(động từ) Ngã, đổ				
57	挟まる	はさまる	Kẹp, kẹp vào				
58	足元	あしもと	Dưới chân				
59	不安定	ふあんてい	(danh từ) Sự không ổn định, không vững				
60	後片付け	あとかたづけ	Dọn dẹp				
61	救急箱	きゅうきゅうばこ	Hộp sơ cứu				
62	絆創膏	ばんそうこう	Băng dán vết thương				
63	体調	たいちょう	Thể trạng				
64	血	ち	Máu				
65	熱中症	ねっちゅうしょう	Sốc nhiệt, say nắng				
66	吐き気	はきけ	Buồn nôn, buồn ói				
67	嘔吐	おうと	(danh từ) Sự nôn, ói				
68	嘔吐する	おうとする	(động từ) Nôn, ói				
69	足がつる	あしがつる	Chân bị chuột rút				
70	気分が悪い	きぶんがわるい	Không khỏe, khó ở				
71	寝不足	ねぶそく	Thiếu ngủ				
72	安全ネット	あんぜんねっと	Lưới an toàn				
73	安全点検	あんぜんてんけん	Kiểm tra an toàn				

だい5か KYかつどう

第5課 KY活動

Hoạt động KY

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	KY活動(危険予知活動)	けーわいかつどう (きけん よちかつどう)	Hoạt động KY (Hoạt động dự báo nguy hiểm)			
2	危険	きけん	Nguy hiểm			
3	ぶつかる	ぶつかる	Va, đụng phải		トラクタショベルのバケットにぶ つかっ てけがをした	Va vào gầu máy xúc và bị thương
4	当たる	あたる	Đụng, trúng		あしば おちて こうぐ からだ 足場から落ちてきた工具が体に あたっ て 当たってけがをした	Bị thương vì bị dụng cụ từ trên gi àn gi ả rơi trúng người
5	下敷きになる	したじきになる	Bị đè/cán lên		重機の下敷きになる	Bị máy hạng nặng đè lên
6	打つ	うつ	Đập, nện		誤ってハンマーで手を打ってし まった	Đập nhầm búa vào tay
7	バランスを崩す	ばらんすをくずす	Mất thăng bằng		はしごの上でバランスを崩して 転落した	Bị mất thăng bằng và ngã khỏi thang
8	倒れる	たおれる	Đổ, sập, ngã nằm xuống		はしごが倒れる、熱中症で倒れ る	Thang đổ. Ngã vật ra vì say nắng
9	転落	てんらく	(danh từ) Sự rơi, ngã xuống		はしごの上でバランスを崩して 転落した	Bị mất thăng bằng và ngã khỏi thang
	転落する	てんらくする	(động từ) Rơi, ngã xuống			
11	ヒヤリハット	ひやりはっと	Sự cố (tiềm ẩn nguy cơ nhưng chưa gây ra thiệt hại).			



だい5か KYかつどう

第5課 KY活動

Hoạt động KY

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
12	原因	げんいん	Nguyên nhân			
13	対策	たいさく	Giải pháp, biện pháp			
14	落下	らっか	(danh từ) Sự rơi xuống			
	落下する	らっかする	(động từ) Rơi xuống		足場から工具が落下した	Dụng cụ rơi từ trên giàn giáo xuống
15	墜落	ついらく	(danh từ) Sự rơi (từ trên cao) xuống		開口部から墜落した	Rơi từ lỗ mở xuống
	墜落する	ついらくする	(động từ) Rơi (từ trên cao) xuống			
16	確認	かくにん	(danh từ) Sự kiểm tra, xác nhận		周囲の安全を確認する	Kiểm tra an toàn ở xung quanh
	確認する	かくにんする	(động từ) Kiểm tra, xác nhận			

だい6か ふくそう・ぎょうむ・じっしゅう

第6課 服装・業務・実習

Trang phục / Nghiệp vụ / Thực tập

建設の職場には、過去の経験から、働く人を事故やけがから守るためのルールがあります。

めんどうだと思ふかもしれませんが、皆さんも自分や仲間の安全のために必ず守ってください。

Trong môi trường làm việc thuộc ngành xây dựng, có những quy định được đặt ra để bảo vệ người lao động khỏi tai nạn và thương tích.

Có thể các bạn thấy phiền phức, nhưng nhất định hãy tuân thủ để có thể bảo vệ mình và các đồng nghiệp.

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch
1	作業着	さぎょうぎ	Trang phục lao động
2	作業服	さぎょうふく	Trang phục lao động
3	作業靴	さぎょうぐつ	Giày lao động
4	手袋	てぶくろ	Găng tay
5	帽子	ぼうし	Mũ
6	保護帽 (ヘルメット)	ほごぼう (へるめっと)	Mũ bảo hộ
7	保護具	ほごぐ	Dụng cụ bảo hộ
8	あごひも	あごひも	Quai mũ
9	ボタン	ぼたん	Nút, khuy
10	ポケット	ぽけっと	Túi
11	保護メガネ	ほごめがね	Kính bảo hộ
12	マスク	ますく	Khẩu trang
13	耳栓	みみせん	Nút tai
14	安全靴	あんぜんぐつ	Giày bảo hộ
15	墜落制止用器具 (安全 帯)	ついらくせいしようきぐ (あんぜんたい)	Dây đai an toàn
16	業務	ぎょうむ	Nghiệp vụ
17	時間厳守	じかんげんしゅ	Tuân thủ giờ giấc
18	予定	よてい	Dự định
19	日付	ひづけ	Ngày tháng
20	準備	じゅんび	(danh từ) Sự chuẩn bị
21	準備 (する)	じゅんび (する)	(động từ) Chuẩn bị
22	会議	かいぎ	Cuộc họp
23	朝礼	ちょうれい	Họp đầu giờ sáng
24	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo
25	マニュアル	まにゅある	Tài liệu hướng dẫn
26	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	Bản trình tự thao tác
27	調子	ちょうし	Tình trạng, tình hình

1. 作業着 Trang phục lao động
2. 作業服 Trang phục lao động

Mặc trang phục sạch sẽ và vừa vặn với cơ thể của mình.
Giặt gấu áo vào trong quần, cài khuy ống tay áo. Không để

4. 手袋 Găng tay

Găng tay vốn được dùng để bảo vệ tay khỏi thương tích, nhưng bạn không được đeo găng tay khi sử dụng các thiết bị điện như máy cưa đĩa hay khoan điện vì có nguy cơ bị cuốn găng vào máy .

14. 安全靴 Giày bảo hộ

Để bảo vệ chân khỏi rủi ro dẫm vào những vật bị rơi hoặc đinh v.v..., bạn hãy đi giày phù hợp với công việc và buộc dây giày

6. 保護帽 (ヘルメット) Mũ bảo hộ

Sử dụng mũ có quy cách đáp ứng tiêu chuẩn công việc, thắt chặt quai mũ. Chú ý để mũ bảo hộ không xô lệch khi nghiêng cúi đầu hay quay đầu sang trái phải.

15. 墜落制止用器具 (安全 帯)

Dây đai an toàn

Cần phải dùng dụng cụ phòng ngừa ngã cao (dây đai an toàn) khi làm việc tại nơi cao trên 2m và không có sàn công tác. Về nguyên tắc, bắt buộc dùng dụng cụ phòng ngừa ngã cao (dây đai an toàn) là dây đai an toàn toàn thân.





だい7か そくてい

第7課 測定

Đo đạc

No	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu	
1	位置	いち	Vị trí			
2	寸法	すんぽう	Kích thước			
3	測定(する)	そくてい(する)	(danh từ) Sự đo đạc			
4	計測(する)	けいそく(する)	(danh từ) Sự đo lường			
5	計測器	けいそくき	Máy đo lường			
6	温度	おんど	Nhiệt độ			
7	高さ	たかさ	Chiều cao			
8	長さ	ながさ	Chiều dài			
9	重さ	おもさ	Cân nặng			
10	厚さ	あつさ	Chiều dày			
11	硬さ	かたさ	Độ cứng			
12	深さ	ふかさ	Độ sâu			
13	表面	ひょうめん	Bề mặt			
14	すきま	すきま	Khe hở			
15	中心	ちゅうしん	Trung tâm, chính giữa			
16	値	あた	Giá trị			
17	安定(する)	あんてい(する)	(danh từ) Sự ổn định			
18	大きさ	おおきさ	Độ lớn			
19	数	かず	Số lượng			
20	誤差	ごさ	Sai số			
21	中	なか	Trung bình, vừa			
22	反対	はんたい	Ngược lại			
23	周り	まわり	Xung quanh			
24	尺	しゃく	Thước	1 thước = 30,3 cm		
25	青	あお	Xanh			
26	赤	あか	Đỏ			
27	白	しろ	Trắng			
28	黄色	きいろ	Vàng			

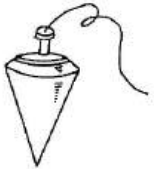
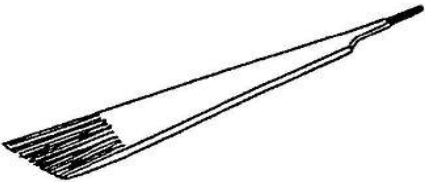
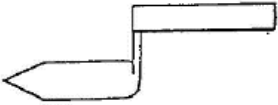


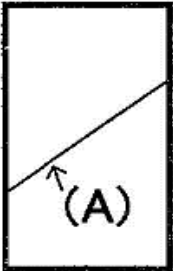
CHAP 2

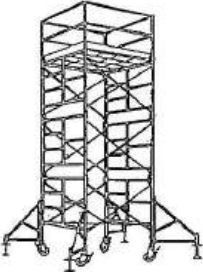
試驗問題

Đề Thi

基礎級左官（左官作業）
公開用学科試験問題

No.	質問	ベトナム語	言葉	答え
1	これは さげふりです。 	cái này là quả dọi	下げ振り: quả dọi	0
2	これは すみさしです。 	cái này là bút đánh dấu	墨差し: bút đánh dấu	0
3	これは しはんごてです。 	cái này là cái bay	しはんごて: cái bay	0
4	すみつぼの すみは いっぱんにくろか あかです。	Mực trong sumitsubo thường là màu đen hoặc đỏ.	すみつぼ: lọ mực すみ: mực	0
5	せっこうボードしたじには せっこうラスボードしたじと せっこうひらボードしたじがあります。	Thành phần 1 tấm thạch cao, bao gồm lớp nền bằng tấm lưới thạch cao và lớp nền bằng tấm thạch cao phẳng.		0
6	ろくずみ(すいへいずみ)は きりつけを きめる すみです。	Rokuzumi (Suiheizumi) là mực dùng để kẻ vị trí cắt ngang.	・ろくずみ + すいへいずみ: Đây là từ chỉ "mực ngang" trong nghề mộc, đặc biệt là khi định vị hoặc đánh dấu vị trí cần cắt ngang. ・きりつけ (kiritsuke): Quyết định vị trí cắt hoặc đánh dấu vị trí cần cắt. Kiru (切る) có nghĩa là "cắt", và tsuke (付け) có nghĩa là "đánh dấu"	X

7	したの (A)は すいへいすみです。 	Phần (A) ở dưới là mực ngang		x
8	しあげめんは いっぱんに むらなく たいらに します。	Bề mặt hoàn thiện thường được làm phẳng và đều.	•しあげめん (shiagemen): Bề mặt hoàn thiện. "Shiage" có nghĩa là hoàn thiện, và "men" là bề mặt. •むらなく (muranaku): Không có sự không đều, không có vết loang lổ. "Mura" là vết không đều hoặc loang lổ, và "naku" là phủ định. •たいら (taira ni): Làm phẳng.	o
9	なかぬりの ぬりつけは よこに ぬります。	Lớp trát trung gian được trát theo chiều ngang	•なかぬり (nakanuri): Lớp trát trung gian. Đây là lớp trát nằm giữa các lớp hoàn thiện trong xây dựng, đặc biệt là khi trát tường hoặc bề mặt. •ぬりつけ (nuritsuke): Hành động trát, bôi lên. "Nuri" có nghĩa là trát hoặc phủ, và "tsuke" là sự thực hiện hành động đó. よこに (yoko ni): Theo chiều ngang. "Yoko" có nghĩa là ngang, và "ni" chỉ hướng.	x
10	ALCパネルの ひょうめんに きゅうすいちょうせいざいを ぬると はがれのげんいんに なります。	Nếu thoa chất điều chỉnh độ hút nước lên bề mặt của tấm ALC , nó sẽ trở thành nguyên nhân gây bong tróc	•ALCパネル (ALC paneru): Tấm ALC. ALC là viết tắt của "Autoclaved Lightweight Concrete" (Bê tông nhẹ chưng áp), một loại vật liệu xây dựng nhẹ và cách nhiệt tốt. •ひょうめん (hyōmen): Bề mặt. •きゅうすいちょうせいざい (kyūsui chōseizai): Chất điều chỉnh độ hút nước. Kyūsui có nghĩa là "hút nước" và chōseizai là "chất điều chỉnh". •ぬる (nuru): Thoa, bôi. •はがれ (hagare): Bong tróc, tách ra. •げんいん (gen'in): Nguyên nhân.	x

11	したぬりを するときは せっちゃくを かんがえてします。	11. khi trát lớp nền, cần phải chú ý đến độ bám dính để đảm bảo chất lượng công trình.	したぬり (shitanuri): Lớp trát nền, lớp trát ban đầu. Đây là lớp đầu tiên trong quá trình trát tường hoặc bề mặt. するとき (suru toki): Khi thực hiện. "Suru" có nghĩa là "làm" và "toki" có nghĩa là "lúc", "khi". せっちゃく (secchaku): Độ bám dính. Đây là yếu tố quan trọng để đảm bảo lớp trát dính chặt vào bề mặt. かんがえて (kangaete): Suy nghĩ, xem xét.	O
12	したぬりを するときは したじの みずしめしを します。	Khi thực hiện lớp trát nền, cần làm ẩm lớp nền.	・したぬり (shitanuri): Lớp trát nền. Đây là lớp trát đầu tiên trên bề mặt trước khi tiến hành các bước tiếp theo. ・したじ (shitaji): Lớp nền. Đây là lớp vật liệu ban đầu được trát lên bề mặt, có vai trò nền tảng cho các lớp sau. ・みずしめし (mizushimeshi): Làm ẩm bằng nước. "Mizu" có nghĩa là "nước", và "shimeshi" chỉ việc làm ẩm hoặc thấm nước.	O
13	これは きゃたつです。 	Đây là một cái thang gấp		X
14	コンクリートブロックしたじには さかんこうじは できません。	Không thể thực hiện công việc trát vữa trên lớp nền bê tông khối.	・コンクリートブロック (konkurīto burokku): Bê tông khối. Đây là các khối bê tông đúc sẵn dùng trong xây dựng. ・したじ (shitaji): Lớp nền, lớp lót. Đây là lớp bề mặt bên dưới trước khi thực hiện các công việc xây dựng khác. ・さかんこうじ (sakan kōji): Công việc trát vữa, hoặc công việc của thợ trát vữa. Sakan chỉ công việc liên quan đến trát tường, và kōji là công trình xây dựng.	X
15	せっこうプラスターには うわぬりようと したぬりようがあります。	Vữa thạch cao có loại dùng cho lớp trát trên và loại dùng cho lớp trát nền.	・せっこうプラスター : Vữa thạch cao. Đây là vật liệu xây dựng được làm từ thạch cao dùng để trát tường và trần. ・うわぬりよう (uwanuri yō): Dùng cho lớp trát trên / したぬりよう (shitanuri yō): Dùng cho lớp trát nền	O

16	ラスシートしたじは セメントモルタルぬりには てきしていません。	Lớp lưới không thích hợp cho việc trát vữa xi măng.	・ラスシート : Lưới. Đây là vật liệu thường được sử dụng trong xây dựng để tăng cường độ bám dính cho các lớp trát vữa. ・セメントモルタル (semento morutaru): Vữa xi măng. Đây là hỗn hợp xi măng, cát và nước, thường được sử dụng trong xây dựng để kết nối các vật liệu khác nhau. ・ぬり (nuri): Trát, phủ. Hành động thoa hoặc phủ một lớp vật liệu lên bề mặt.	x
17	きятatつをつかって さぎょうを するときは きятatつの いちばん うえにたっても よいです。	Khi làm việc bằng thang gấp, có thể đứng ở phần trên cùng của thang.		x
18	たばこは きめられた ばしょしか すってはいけません。	Không được hút thuốc ở bất kỳ nơi nào ngoài những địa điểm đã được quy định.	きめられた ばしょ: địa điểm quy định	o
19	ほごぐをつけて さぎょうが しにくいときでも ほごぐは つけて さぎょうします。	Câu này nhấn mạnh rằng mặc dù việc làm có thể trở nên khó khăn do việc phải đeo thiết bị bảo hộ, nhưng việc đeo thiết bị bảo hộ vẫn là bắt buộc trong quá trình làm việc để đảm bảo an toàn.	・ほごぐ (hogo gu): Thiết bị bảo hộ. ・しにくい (shini kui): Khó khăn	o
20	さぎょうげんばでは つねに せいりせいとんをして あんぜんに さぎょうをしなければ なりません。	Tại nơi làm việc, luôn luôn cần phải sắp xếp gọn gàng và làm việc một cách an toàn.	・さぎょうげんば (sagyō genba): Nơi làm việc, công trường. ・せいりせいとん (seiri seiton): Sắp xếp gọn gàng và ngăn nắp. ・あんぜん (anzen): An toàn. Từ này chỉ ra rằng mọi hoạt động phải được thực hiện một cách an toàn.	o



CHAP 3

日常会話

Giao tiếp hằng ngày

だい か
第1課

あいさつ きほんひょうげん
挨拶・基本表現

Bài 1

Chào hỏi / Cách nói cơ bản

Unit 1

じっしゅうせい きょう げんば つ
実習生のクオンさんは、今日の現場に着きました。

Unit 1

Thực tập sinh Cường đã đến công trường của ngày hôm nay.

Unit 1 - 1

クオン たなか
 田中さん、おはようございます。
たなか きょう
田中 おはよう、今日もよろしくね。
クオン はい、がんばります。



Cường Chào buổi sáng, anh Tanaka.
Tanaka Chào buổi sáng. Hôm nay anh cũng giúp đỡ tôi nhé.
Cường Vâng. Tôi sẽ cố gắng.

あいさつ にんげんかんけい つく たいせつ
挨拶は人間関係を作るために大切です。
じぶん はな
自分から話しかけてみましょう。

Chào hỏi là điều rất quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ với những người khác.

Bạn hãy chủ động chào hỏi.

Unit 2

じっしゅうせい しどういん たなか しどう う
実習生のクオンさんは、指導員の田中さんから指導を受けています。

Unit 2

Thực tập sinh Cường đang được người hướng dẫn Tanaka chỉ dẫn.

Unit 2 - 1

たなか 田中 はじ
 じゃ、始めます。
 クオン おね
 よろしく願ひします。
 たなか 田中 きょう まる つか かた
 今日は丸のこの使い方をやってみよう。
 クオン まる
 すみません。丸のこってどれですか。
 たなか 田中 だよ
 これだよ。
 クオン あ、わかりました。
 ありがとうございます。

Tanaka Nào chúng ta bắt đầu.
 Cường Nhờ anh chỉ bảo giúp đỡ tôi.
 Tanaka Hôm nay chúng ta thử cách dùng máy cưa đĩa.
 Cường Xin lỗi anh, máy cưa đĩa là cái nào?
 Tanaka Là cái này.
 Cường À, tôi hiểu rồi.
 Cảm ơn anh.



さぎょう まえ かなら しつもん かくにん
 わからないことがあったら、作業の前に 必ず質問したり、確認したりしま
 しょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt
 đầu công việc.

Unit 2 - 2

たなか
田中 クオンさん、どうしたの？

クオン これは、どうやって使いますか。
いちどおし
もう一度教えてください。

たなか
田中 いいよ。よく見て。

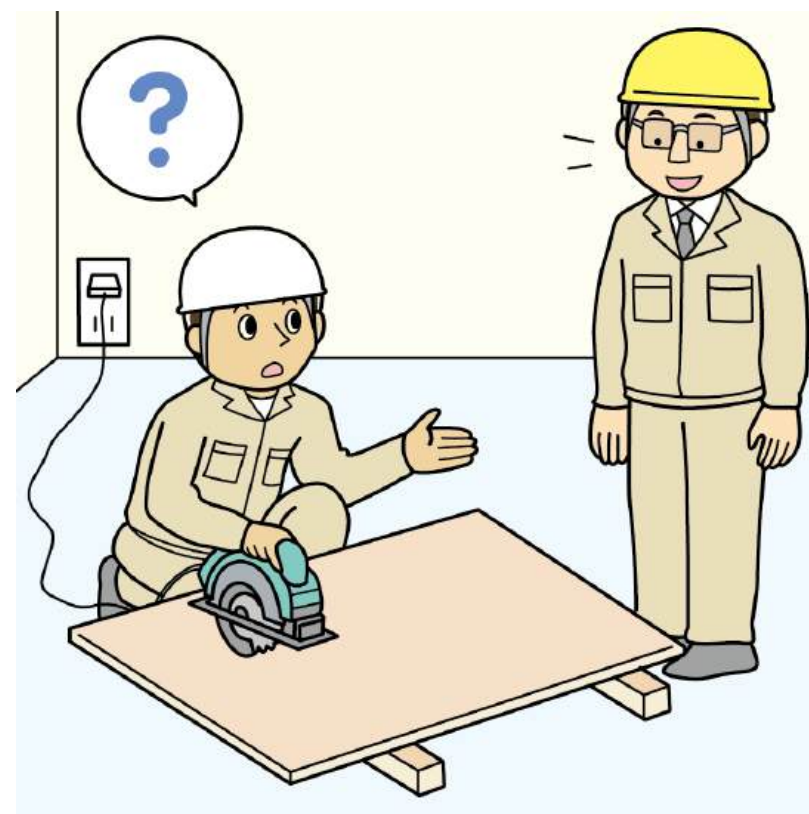
クオン はい、お願いします。

Tanaka Anh Cường sao vậy?

Cường Cái này dùng như thế nào ạ?
Anh hướng dẫn lại cho tôi với.

Tanaka Được thôi. Anh nhìn kỹ nhé.

Cường Vâng, cảm ơn anh.



わからないことがあったら、作業の前に必ず質問したり、確認したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt đầu công việc.

Unit 3

じっしゅうせい せんぱい さ と う たの も
実習生のクオンさんは、先輩の佐藤さんに頼まれてはしごを持ってきました。

Unit 3

Thực tập sinh Cường mang thang lại theo lời nhờ của đàn anh Sato.

Unit 3 - 1

さとう 佐藤 そこじゃないよ、こっちだよ。

クオン あ、すみません。
ここに置きますか。

さとう 佐藤 うん、そこに置いといて。

クオン はい、わかりました。

Sato Không phải chỗ đó, chỗ này cơ.

Cường Ô, tôi xin lỗi.

Tôi để đây ạ?

Sato Ừ, để chỗ đó đi.

Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



わからないことがあったら、作業の前に必ず質問したり、確認したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt đầu công việc.

だい か
第2課

し じ
とっさの指示

Bài 2

Chỉ thị cần phản xạ ngay

Unit 1

じっしゅうせい さぎょう
実習生のクオンさんは、作業をしています。

せんぱい さとう きけん こうい ちゅうい
先輩の佐藤さんに危険な行為を注意されます。

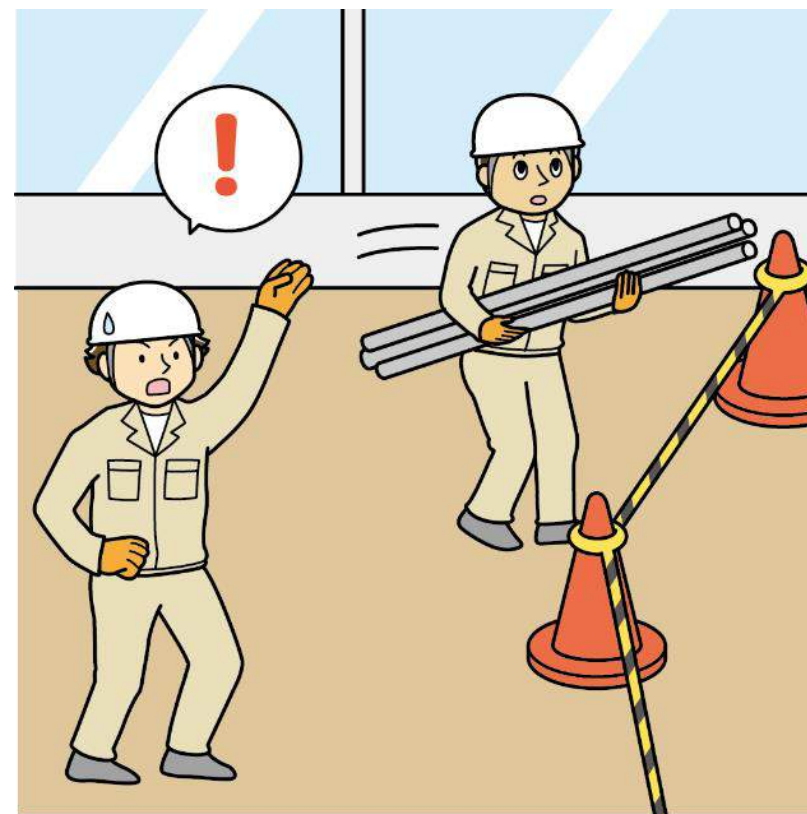
Unit 1

Thực tập sinh Cường đang thao tác.

Anh bị đàn anh Sato nhắc nhở vì hành động nguy hiểm.

Unit 1 - 1

さとう
佐藤 ぼんやりするな！
 ケガするぞ。
クオン すみません。



Sato Đừng có lơ đãng!
 Bị thương đấy!
Cường Dạ. Tôi xin lỗi.

けんせつげんば とき おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 1 - 2

さとう
佐藤 ばかやろう!
あぶ
危ない!
クオン すみません。

Sato Ngu thế!
 Nguy hiểm!
Cường Dạ. Tôi xin lỗi.

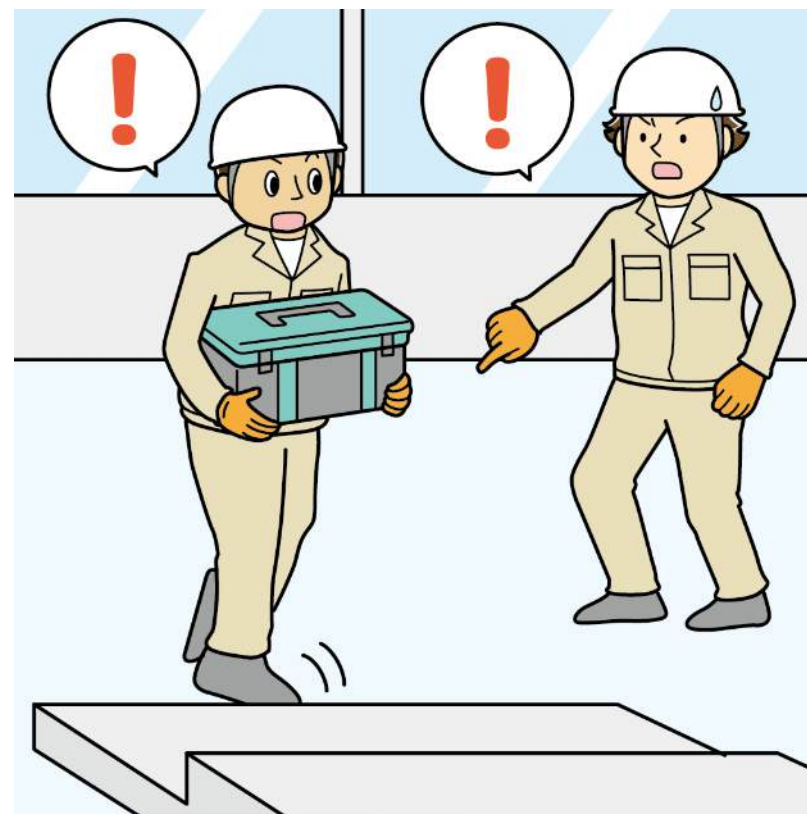


けんせつげんば とき おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 1 - 3

さとう あぶ あしもと
佐藤 危ない、足元！
クオン すみません。



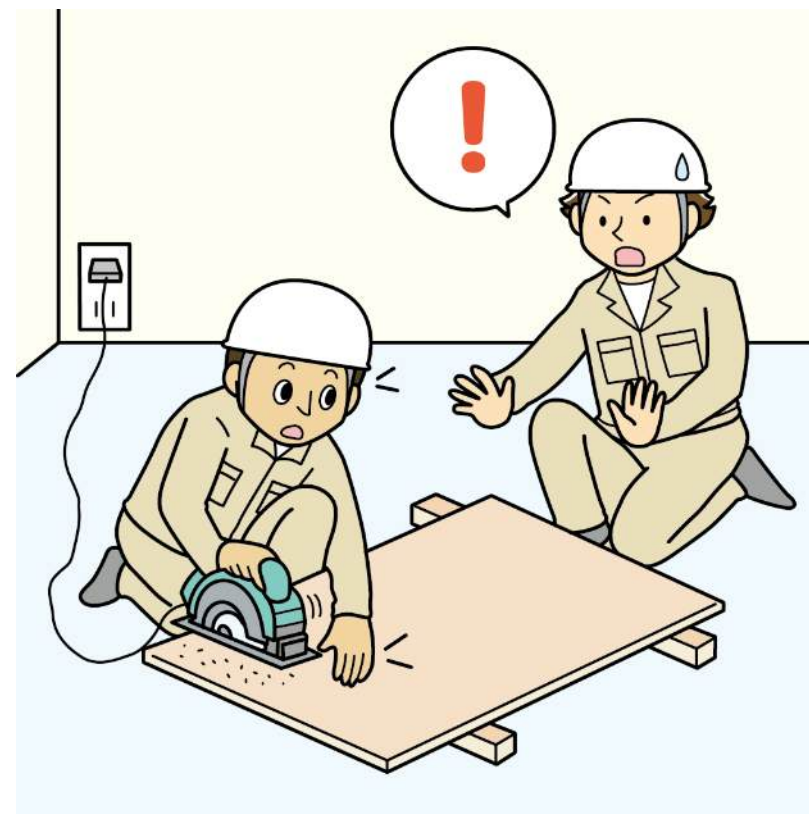
Sato Chân kia! Nguy hiểm!
Cường Dạ vâng ạ.

けんせつげんば とき おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 1 - 4

さとう ひだりて
佐藤 おい、左手！
クオン すみません。



Sato Kia! Tay trái!
Cường Dạ vâng ạ.

けんせつげんば とき おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 1 - 5

さとう はし
佐藤 走るな！
クオン はい、すみません。



Sato Không chạy!
Cường Dạ vâng ạ.

けんせつげんば とし おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

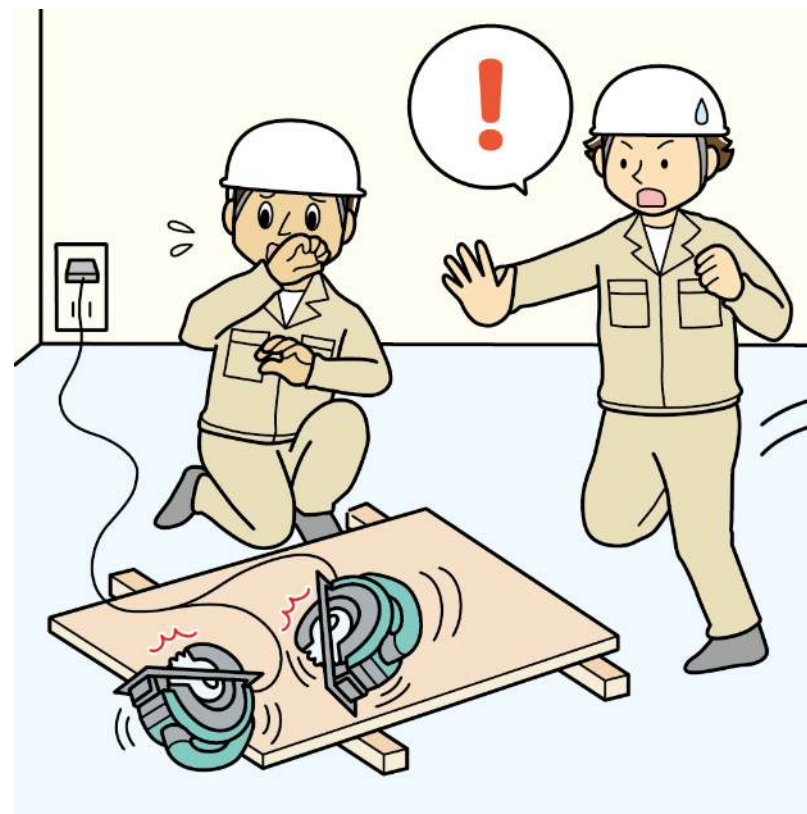
Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 1 - 6

さとう 佐藤
クオン

でんげん き
電源を切れ!

はい、すみません。



Sato 佐藤
Cường 强

Tắt nguồn điện đi!
Dạ vâng ạ.

けんせつげんば とき おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 2

げんば じしん はっせい
現場で地震が発生しました。

Unit 2

Đã xảy ra động đất tại công trường

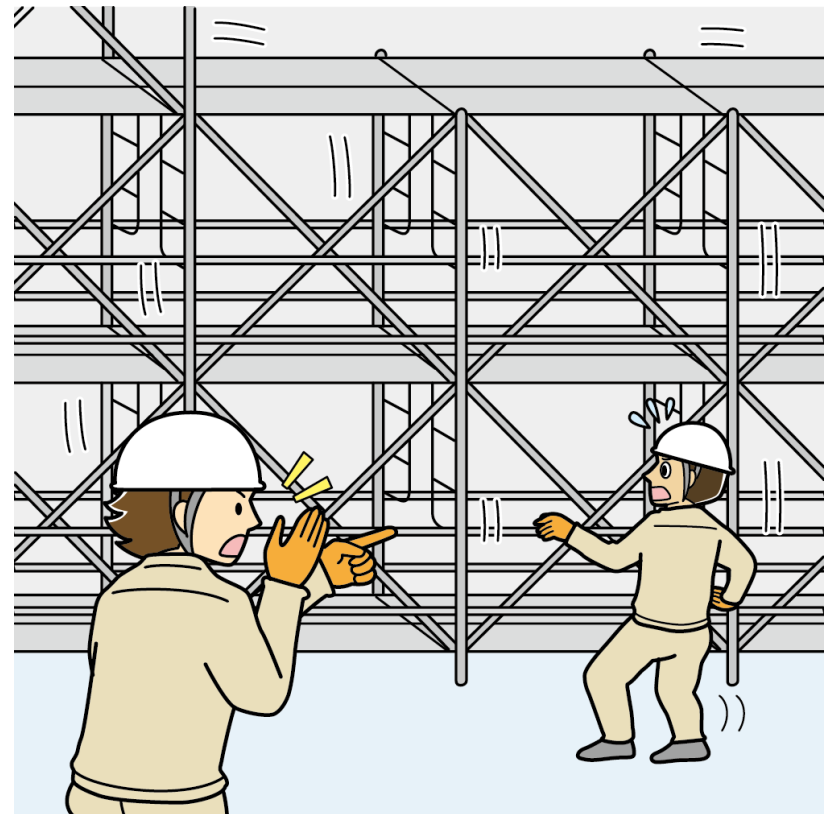
Unit 2 - 1

さとう
佐藤

に
・逃げろ!
はな
・離れろ!

Sato

・Chạy đi!
・Rời khỏi đó ngay!



Unit 3

さぎょうば かさい はっせい
作業場で火災が発生しました。

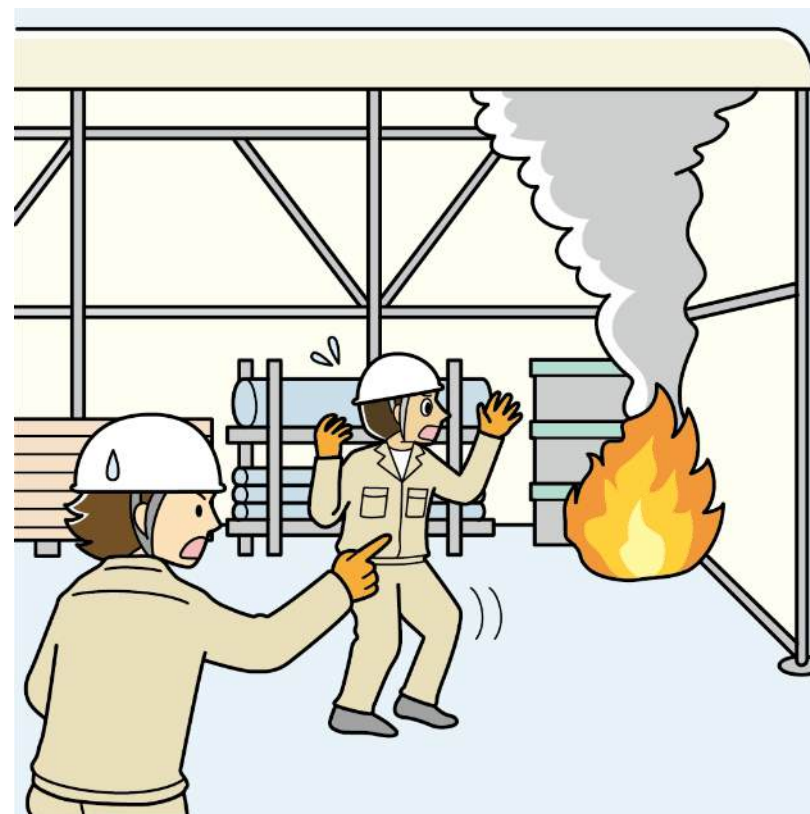
Unit 3

Đã xảy ra hỏa hoạn tại khu vực gia công vật liệu

Unit 3 - 1

さとう
佐藤

- か じ ひ け
・火事だ、火を消せ!
- しょうかき も
・消火器、持ってこい!
- けむり す
・煙を吸うな!



Sato

- ・Có cháy! Dập lửa!
- ・Mang bình chữa cháy lại đây!
- ・Đừng hít khói!

だい か
第3課

ひょうじり か い
表示理解

Bài 3

Hiểu các biển báo

Unit 1

じっしゅうせい たちいりきんしくいきない はい
実習生のクオンさんは、立入禁止区域内に入ってしまいました。

しどういん たなか とお
そこに指導員の田中さんが通りかかりました。

Unit 1

Thực tập sinh Cường lỡ đi vào khu vực cấm vào. Đúng lúc đó người hướng dẫn Tanaka đi ngang qua.

Unit 1 - 1

たなか
田中 クオンさん、そこ、「立入禁止」って書いてあるだろう。

クオン たちいりきんし…？
なん
何ですか。

たなか
田中 はい
入っちゃダメってことだよ。

クオン すみません。
き
これから気をつけます。

Tanaka Anh Cường, ở đó ghi là 「立入禁止 (たちいりきんし)」*cơ mà.

Cường Tachiiri kinshi...

Nghĩa là gì ạ?

Tanaka Nghĩa là không được vào.

Cường Tôi xin lỗi.

Sau này tôi sẽ chú ý.

*Cấm vào



わからないことがあったら、必ず^{かなら}質問^{しつもん}したり、確認^{かくにん}したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra.

Unit 2

じっしゅうせい しどういん たなか げんば なか あんない
実習生のクオンさんは、指導員の田中さんから現場の中を案内してもらって
います。

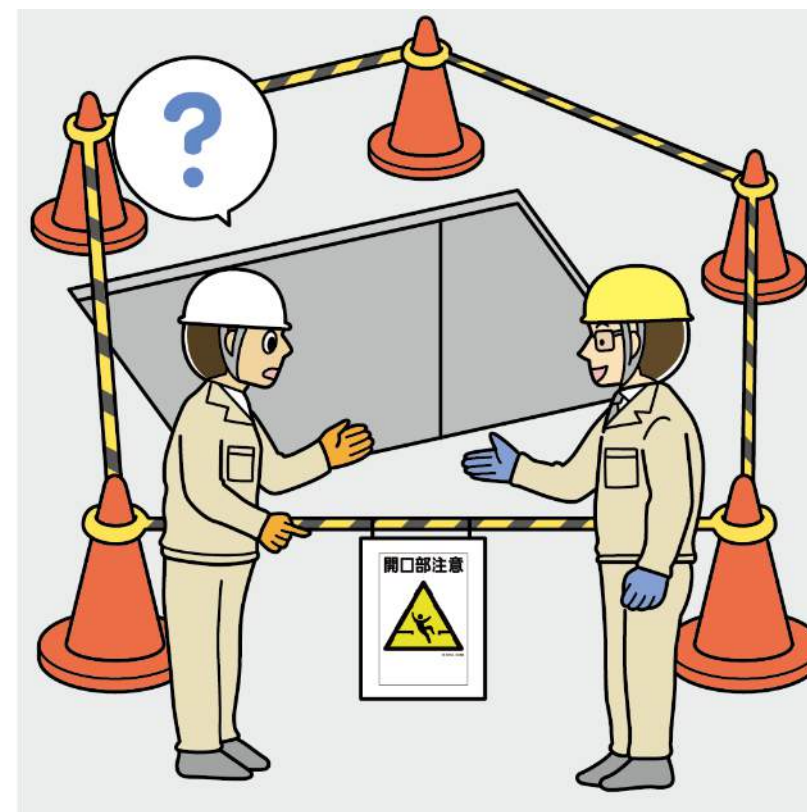
Unit 2

Thực tập sinh Cường đang được người hướng dẫn Tanaka giới thiệu bên
trong công trường.

Unit 2 - 1

クオン ^{たなか} 田中さん、これは何ですか。
^{たなか} 田中 ^{かいこうぶちゅうい} これは「開口部注意」って書いてあるんだよ。
クオン ^{かいこ} かいこ…???
^{たなか} 田中 「かいこうぶちゅうい」。
^{あな} ^き 穴があるから気をつけろって意味だよ。
クオン ^{あな} 穴ですね。
わかりました。
^き 気をつけます。

Cường Anh Tanaka, đây là cái gì vậy?
Tanaka Cái này ghi là 「開口部注意 (かいこうぶちゅうい)」*.
Cường Kaiko...???
Tanaka 「かいこうぶちゅうい"Kaikobu chui"」*.
Nghĩa là có lỗ hổng nên hãy cẩn thận.
Cường À lỗ hổng.
Tôi hiểu rồi.
Tôi sẽ cẩn thận.
*Chú ý lỗ mở



わからないことがあったら、必ず^{かなら}質問^{しつもん}したり、確認^{かくにん}したりしましょう。
Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra.

Unit 2 - 2

たなか 田中 げんば ひょうじ
現場にはいろいろな表示があるからね。
これ、見て。

クオン はい。

たなか 田中 せいりせいとん
これは「整理整頓」。
げんば かた
現場はいつもきれいに片づけてね。

クオン いちど ねが
すみません、もう一度お願いします。

たなか 田中 「せいりせいとん」。

「きれいに片づける」ってこと。

クオン わかりました。ありがとうございます。

Tanaka Trong công trường có rất nhiều loại biển báo.

Anh hãy nhìn cái này.

Cường Vâng.

Tanaka Đây là 「整理整頓(せいりせいとん)」*

Luôn nhớ dọn dẹp sạch trong công trường.

Cường Xin lỗi, anh làm ơn nói lại một lần nữa.

Tanaka 「せいりせいとん"Seiri seiton"」*

Nghĩa là "Dọn dẹp ngăn nắp sạch sẽ"

Cường Tôi hiểu rồi. Cảm ơn anh.

*Sắp xếp chỉnh đốn



わからないことがあったら、必ず^{かなら}質問^{しつもん}したり、確認^{かくにん}したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra.

だい か
第4課

きんたいか んり
勤怠管理

Bài 4

Quản lý chấm công

Unit 1

じっしゅうせい しぎょうじかん さぎょうげんば き
実習生のクオンさんは、始業時間に作業現場に来ていません。

しどういん たなか じむしょ じっしゅうせい ま
指導員の田中さんは、事務所で実習生のクオンさんを待っています。

Unit 1

Đã đến giờ bắt đầu làm việc mà thực tập sinh Cường vẫn chưa đến nơi làm.

Người hướng dẫn Tanaka đang đợi Cường tại văn phòng.

Unit 1 - 1

たなか 田中 クオンさん、遅刻だよ。
クオン すみません。
ねぼう 寝坊してしまいました。
たなか 田中 だめだよ。
かいしゃ じかんげんしゅ 会社は時間厳守だよ。
はや い 早く行って。
クオン はい、わかりました。
これから気をつけます。

Tanaka Anh Cường đến muộn đấy.
Cường Tôi xin lỗi.
Tôi ngủ quên mất.
Tanaka Như vậy không được.
Cần nghiêm túc tuân thủ quy định giờ giấc của công ty.
Anh hãy đi sớm lên.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi.
Từ nay tôi sẽ chú ý.



ちこく ばあい すみ かいしゃ れんらく
遅刻してしまう場合は、できるだけ速やかに会社に連絡しましょう。

Trong trường hợp bạn đến muộn, hãy cố gắng báo sớm cho công ty

Unit 2

じっしゅうせい あたま いた
実習生のクオンさんは、頭が痛いです。

しどういん たなか はな
指導員の田中さんに話します。

Unit 2

Thực tập sinh Cường bị đau đầu. Anh trao đổi với người hướng dẫn Tanaka.

Unit 2 - 1

クオン たなか 田中さん、すみません。
そうたい 早退してもいいですか。
あたま いた 頭が痛いです。
たなか 田中 だいじょうぶ 大丈夫？
……わかりました。
いいですよ。
クオン ありがとうございます。
さき しつれい お先に失礼します。

Cường Xin lỗi anh Tanaka!
Tôi có thể về sớm được không?
Tôi bị đau đầu.
Tanaka Anh có sao không?
...Thôi được rồi.
Anh có thể về.
Cường Cảm ơn anh.
Tôi xin phép về trước.



Unit 3

じっしゅうせい らいしゅう きんようび やす しどういん たなか
実習生のクオンさんは、来週の金曜日に休みたいので、指導員の田中さん
はな
に話します。

Unit 3

Thực tập sinh Cường muốn nghỉ vào thứ sáu tuần sau nên anh trao đổi với
người hướng dẫn Tanaka.

Unit 3 - 1

- クオン ^{たなか} 田中さん、ちょっといいですか。
^{らいしゅう きんようび やす} 来週の金曜日に休みたいです。
- ^{たなか} 田中 いいですか。
- ^{たなか} 田中 いいですよ。
^{ゆうきゅう} 有休だね。
- クオン ^{しんせいしょ か わたし だ} じゃ、この申請書を書いて、私に出してください。
- クオン はい、わかりました。

- Cường Anh Tanaka, tôi có thể trao đổi với anh một chút được không?
Tôi muốn nghỉ thứ sáu tuần sau.
Có được không anh?
- Tanaka Được.
Nghỉ có lương nhé.
Vậy anh hãy viết đơn và nộp cho tôi.
- Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



^{きゅうか と} 休暇を取りたいときはできるだけ ^{はや} 早めに ^{つた} 伝えましょう。

Khi muốn nghỉ phép, bạn hãy thông báo sớm với công ty.

だい か
第5課

Bài 5

あんぜん
安全

An toàn

Unit 1

しどういん たなか はこ も あんぜんつうろ ある
指導員の田中さんは、箱を持って安全通路を歩いています。

Unit 1

Người hướng dẫn Tanaka bê hộp đi trên lối đi an toàn.

Unit 1 - 1

たなか
田中 あ、あぶない！
だれ
誰だ！
こうぐ
こんなところに工具をおきっぱなしにしたのは。

クオン あ、すみません。
わたし
私です。
かた
すぐ片づけます。

たなか
田中 あんぜんつうろ
安全通路にはものを置くなよ！

クオン はい、わかりました。
き
気をつけます。

Tanaka Ôi, nguy hiểm quá!
Ai đây?
Ai để nguyên dụng cụ ở đây thế này?

Cường Ôi, tôi xin lỗi.
Tôi ạ.
Tôi cất ngay đây.

Tanaka Không được để đồ trên lối đi an toàn.

Cường Vâng, tôi hiểu rồi.
Tôi sẽ chú ý.



けんせつげんば とし おおごえ ど な
建設現場では、時に大声で怒鳴られたりすることがありますが、それは
あなたや周りの人の安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng
đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 2

じっしゅうせい きけん く いきない お ひろ
実習生のクオンさんは、危険区域内に落ちているごみを拾おうとしていま
す。

Unit 2

Thực tập sinh Cường định nhặt rác rơi trong khu vực nguy hiểm.

Unit 2 - 1

さとう 佐藤 ^{なに} おい、何やってんだ。
^{あぶ} 危ないぞ。
^{もど} 戻れ!

クオン すみません。
 ゴミがあります。

さとう 佐藤 ^{もど} いいから、戻ってこい!

クオン わかりました。
 さとう 佐藤 ^{かって なか はい} 勝手に中に入るな!

クオン すみませんでした。

Sato Đây, làm cái gì đây?
 Nguy hiểm đấy!
 Quay lại!

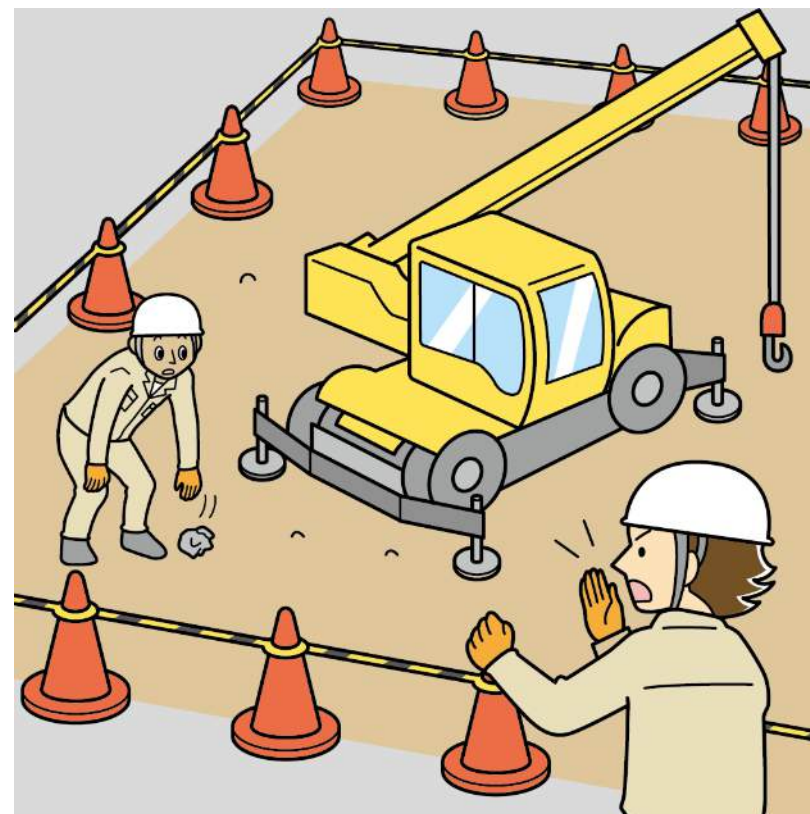
Cường Tôi xin lỗi.
 Có rác.

Sato Kệ nó, quay lại đây!

Cường Vâng.

Sato Không được tự tiện vào đó!

Cường Tôi xin lỗi.



^{けんせつげんば} 建設現場では、^{とき} 時に ^{おおごえ} 大声で ^ど 怒鳴られたりすることがありますが、それは
^{まわ} あなたや ^{ひと} 周りの人の ^{あんぜん} 安全を守るためです。

Tại công trường xây dựng, có những khi bạn bị rầy la lớn tiếng, nhưng đó là để đảm bảo an toàn cho chính bạn và những người xung quanh.

Unit 3

じっしゅうせい せんぱい さとう えんてんか さぎょう
実習生のクオンさんは、先輩の佐藤さんと炎天下で、作業をしています。

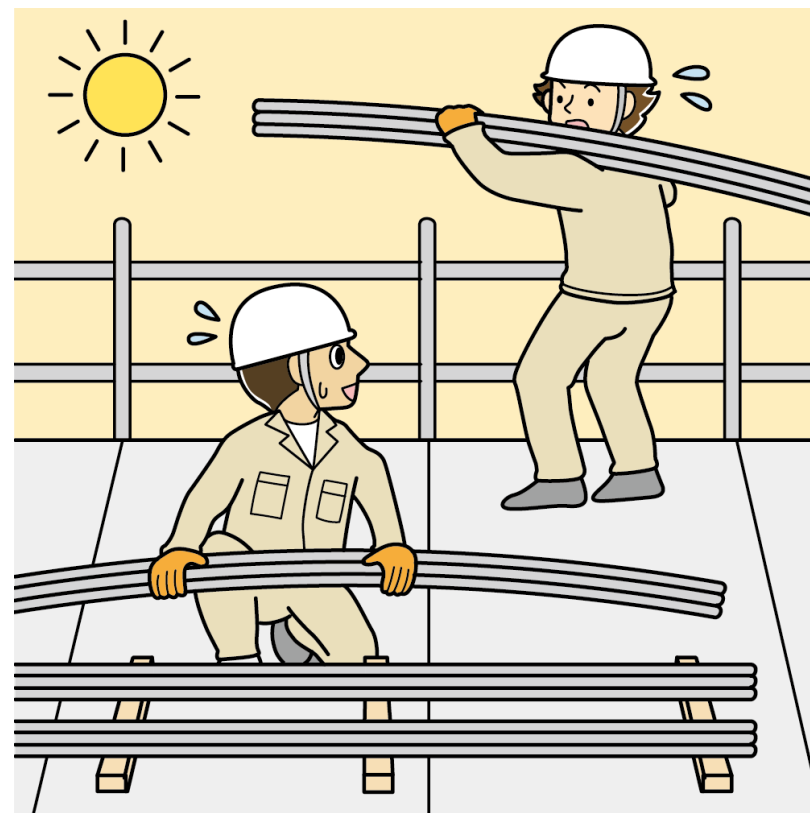
Unit 3

Thực tập sinh Cường đang cùng đàn anh Sato làm việc dưới nắng gay gắt.

Unit 3 - 1

さとう 佐藤 あつ 暑いなあ。
クオンくん、しばらく水を飲んでないけど大丈夫か？
クオン わたし あつ くに き だいじょうぶ 私 は暑い国から来たから、大丈夫ですよ。
さとう 佐藤 みず の ねっちゅうしょう いや、水を飲まないと熱中症になるぞ。
ちゃん^のと飲めよ。
クオン ねっちゅう…？
さとう 佐藤 「ねっちゅうしょう」。
あせ からだ すいぶん えんぶん ふそく ぐあい わる
たくさん汗をかくと、体^のの水分と塩分が不足して具合が悪くなるんだ。
とき たお し
ひどい時は倒れたり、死んでしまうこともあるんだ。
クオン わかりました。飲^のでできます。

Sato Nóng quá.
Anh Cường, anh chưa uống nước được một lúc rồi, có ổn không vậy?
Cường Tôi đến từ đất nước có khí hậu nóng nực nên tôi không sao đâu.
Sato Không đâu, không uống nước là bị 「熱中症 (ねっちゅうしょう)」* đấy.
Anh uống nước đi.
Cường Necchu…?
Sato 「ねっちゅうしょう"Necchūshō"」*.
Khi toát nhiều mồ hôi thì nước và muối trong cơ thể cũng bị mất đi khiến cơ thể rối loạn.
Trường hợp nặng thì có thể bị mất ý thức hoặc tử vong.
Cường Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ đi uống nước. *Sốc nhiệt/Say nắng



わからないことがあったら、必^{かなら}ず^{しつもん}質問したり、確認^{かくにん}したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra..

Unit 4

じっしゅうせい えんてんか さぎょうちゅう きぶん わる
実習生のクオンさんは、炎天下の作業中に気分が悪くなりました。

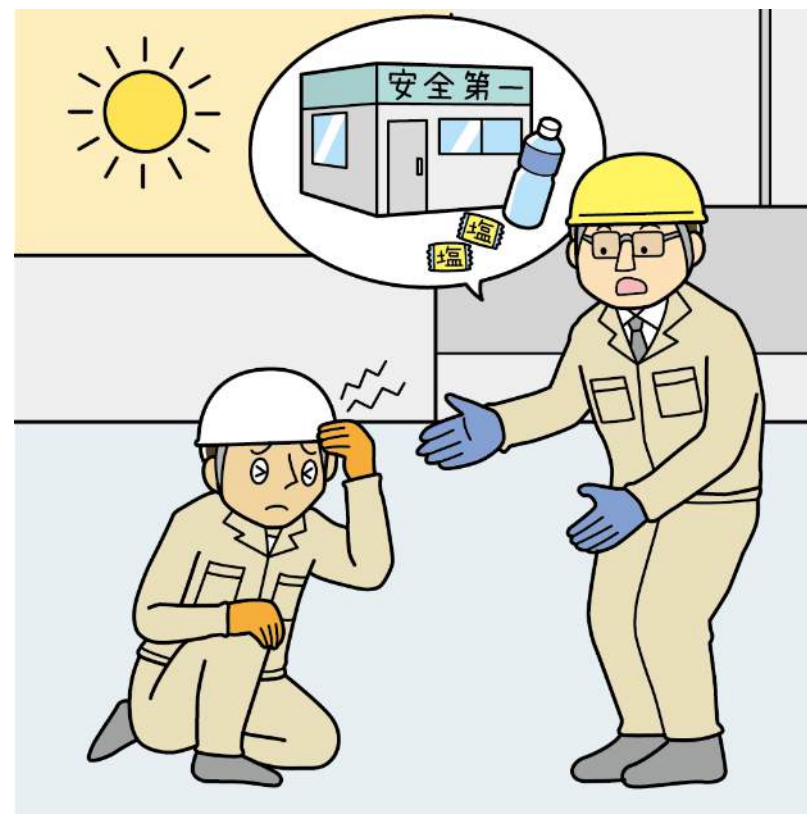
Unit 4

Thực tập sinh Cường cảm thấy khó ở khi đang làm việc dưới nắng gay gắt.

Unit 4 - 1

クオン (ハアハア)
たなか 田中 クオンさん、どうした？
だいじょうぶ 大丈夫か。
クオン きぶん わる 気分が悪いです。
すこ あたま いた 少し 頭も痛いです。
たなか 田中 それはよくないな。
じむしょ 事務所に戻ろう。
みず の えんぶん と 水を飲んで、塩分も取って。
やす しばらく休んでいいから。
クオン はい、ありがとうございます。

Cường (Thở hổn hển)
Tanaka Anh Cường, sao vậy?
Anh ổn không?
Cường Tôi thấy khó ở.
Tôi hơi đau đầu nữa.
Tanaka Vậy là không ổn rồi.
Quay về văn phòng thôi.
Anh hãy uống nước và bổ sung muối.
Anh cứ nghỉ một lúc đi.
Cường Vâng, cảm ơn anh.



だい か
第6課

あんぜん かつどう
安全ミーティング(KY活動)

Bài 6

Họp về an toàn (Dự báo nguy hiểm)

Unit 1

しどういん たなか きょう さぎょう ちゅういてん はな
指導員の田中さんは、今日の作業の注意点について話しています。

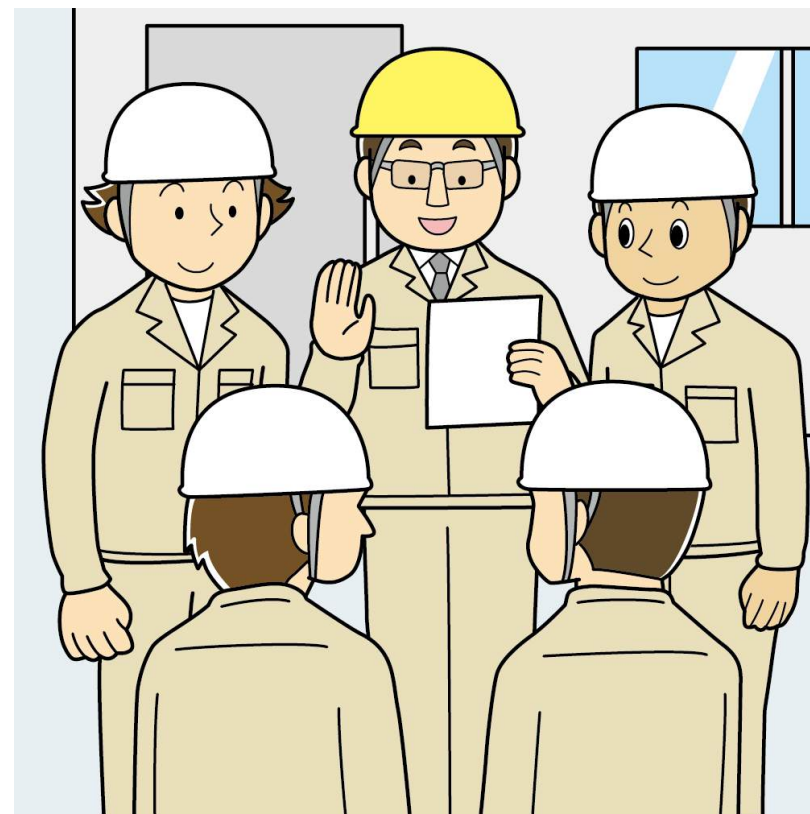
Unit 1

Người hướng dẫn Tanaka đang nói về những điều cần chú ý trong công việc hôm nay.

Unit 1 - 1

たなか
田中 きょう さぎょう あんぜんちゅういじこう きかい さぎょうはんい ない はい
今日の作業の安全注意事項ですが、機械の作業範囲内に入らない。
あいず
合図をしっかりとる。
しゅう なか き ゆる さぎょうてじゆん かくにん
週の半ばですが、気を緩めず、しっかり作業手順を確認してください。
いじょう
以上です。
クオン はい。

Tanaka Những điều cần chú ý về an toàn trong công việc hôm nay là: Không vào khu vực
máy móc thi công,
Ra hiệu chính xác.
Bây giờ là giữa tuần rồi, nhưng chúng ta không lơ là, kiểm tra kỹ trình tự thao tác.
Hết.
Cường Rõ!



Unit 1 - 2

たなか
田中 クオンさん、わからないことがあったらいつでも聞いて。^き

クオン はい。

あのう、どうして脚立の上に立ってはいけないんですか。^{きやたつ うえ た}

たなか
田中 てんばん た くず お
天板に立つとバランスを崩して落ちるからだよ。

てんばん した た
天板より下に立ってね。

クオン わかりました。

Tanaka Anh Cường, nếu có gì chưa hiểu thì hãy hỏi tôi vào bất cứ lúc nào nhé.

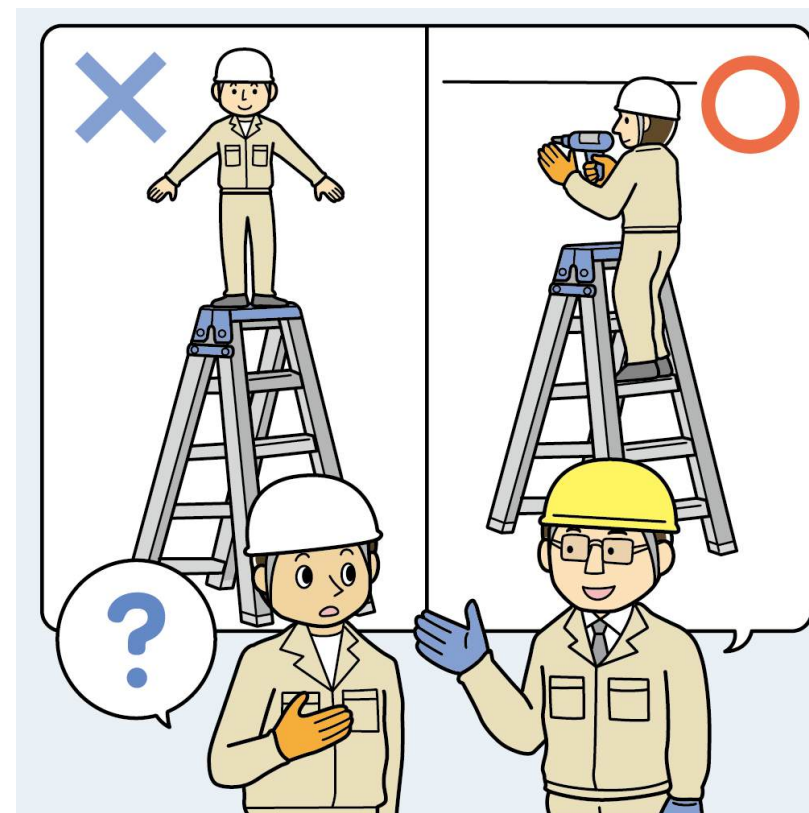
Cường Vâng.

À, tại sao không được đứng trên thang xếp vậy anh?

Tanaka Vì nếu đứng lên đỉnh thang thì sẽ mất thăng bằng và ngã xuống.

Anh hãy đứng ở các bậc phía dưới đỉnh thang nhé.

Cường Tôi hiểu rồi.



わからないことがあったら、作業の前に 必^{さぎょう まえ}ず 質^{かなら}問^{しつもん}したり、確^{かくにん}認^{にん}したりしま
しょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt đầu công việc.

Unit 2

しどういん たなか じっしゅうせい し さ こしょう
指導員の田中さんと実習生のクオンさんは、指差呼称をしています。

Unit 2

Người hướng dẫn Tanaka và thực tập sinh Cường đang tiến hành chỉ tay gọi tên.

Unit 2 - 1

たなか
田中 しゅういじょうきょうかくにん
周囲状況確認ヨシ!

みんな しゅういじょうきょうかくにん
周囲状況確認ヨシ!

しゅういじょうきょうかくにん
周囲状況確認ヨシ!

しゅういじょうきょうかくにん
周囲状況確認ヨシ!

あんぜん
ご安全に!

Tanaka Kiểm tra tình hình xung quanh OK!

Mọi người Kiểm tra tình hình xung quanh OK!

Kiểm tra tình hình xung quanh OK!

Kiểm tra tình hình xung quanh OK!

Giữ an toàn!



だい か
第 7 課

さぎょう きょうつう
作業 共通

Bài 7

Công việc Chung

Unit 1

しどういん たなか じっしゅうせい に お
指導員の田中さんと実習生のクオンさんは、トラックから荷下ろしを
しています。

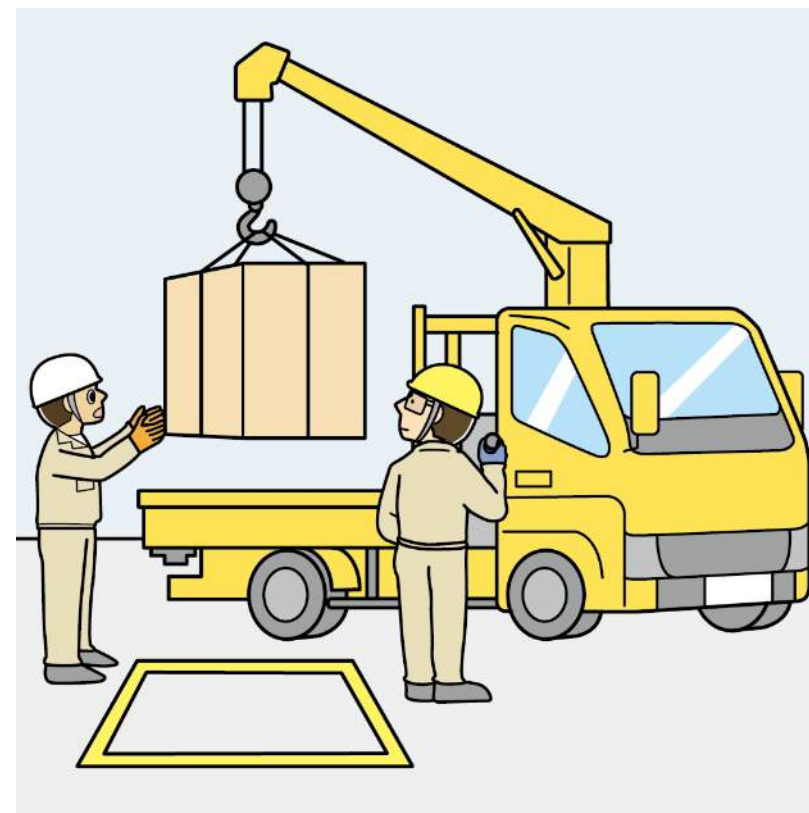
Unit 1

Người hướng dẫn Tanaka và thực tập sinh Cường đang bốc dỡ hàng từ trên
xe tải xuống.

Unit 1 - 1

田中 いま にもつ お 今から荷物を下ろすよ。
クオン お はい、どこに下ろしますか。
田中 きいろ わく なか お その黄色の枠の中に下ろすよ。
あぶ ぜったい にもつ した はい 危ないから、絶対に荷物の下に入らないこと。
クオン はい、わかりました。

Tanaka Bây giờ chúng ta sẽ bốc dỡ hàng.
Cường Vâng. Dỡ xuống đâu anh?
Tanaka Dỡ và xếp hàng vào trong khung màu vàng đằng kia.
Sẽ nguy hiểm nên anh không được đi vào phía dưới hàng.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



さぎょう まえ かなら しつもん かくにん
わからないことがあったら、作業の前に必ず質問したり、確認したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt đầu công việc.

Unit 2

しどういん たなか じっしゅうせい にもつ し わ
指導員の田中さんと実習生のクオンさんは、荷物の仕分けをしています。

Unit 2

Người hướng dẫn Tanaka và thực tập sinh Cường đang phân loại hàng hóa.

Unit 2 - 1

たなか 田中 にもつ はず
荷物のロープを外すよ。
て はさ き
手を挟まないように気をつけて。

クオン はい。
ざいりょう も
この材料はどこに持っていきますか。

たなか 田中 しざい お ば も
それは資材置き場に持ってって。

クオン しざい お ば
資材置き場ですね。

たなか 田中 そう。
なが べつ お
長さ別に置いていて。

クオン はい、わかりました。

Tanaka Tôi tháo dây buộc hàng đây.
Anh cẩn thận đừng để kẹp tay.

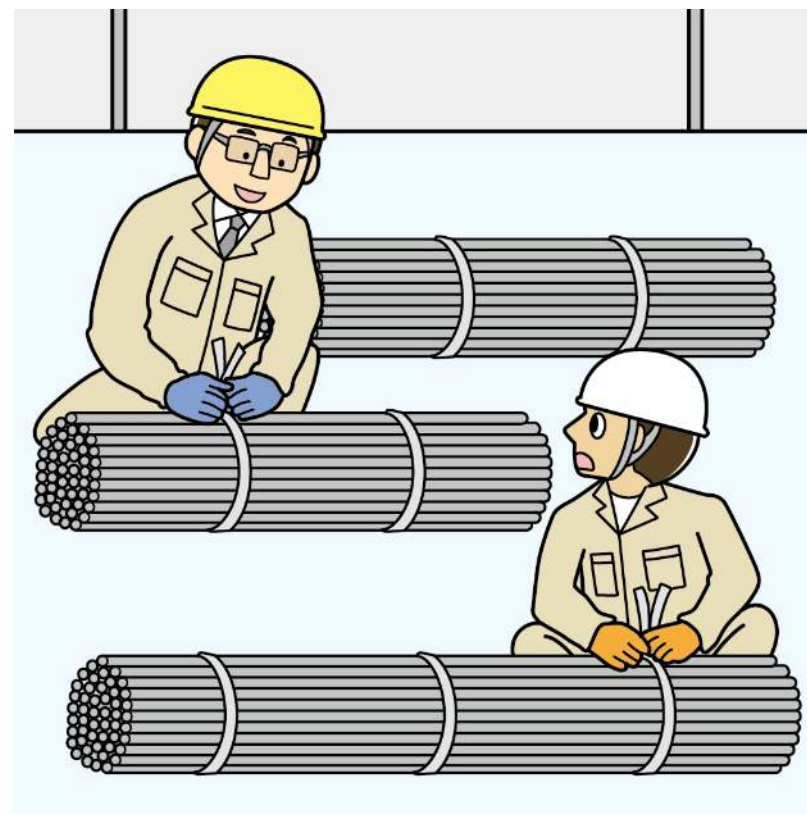
Cường Vâng.
Vật liệu này mang đi đâu anh?

Tanaka Cái đó anh mang đến chỗ để vật liệu.

Cường Chỗ để vật liệu.

Tanaka Đúng rồi.
Đề riêng theo độ dài nhé.

Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



わからないことがあったら、作業の前に 必ず 質問したり、確認したりしま
しょう。
さぎょう まえ かなら しつもん かくにん

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt
đầu công việc.

Unit 3

じっしゅうせい しどういん たなか じゅうき さぎょうはん いちか ある
実習生のクオンさんと指導員の田中さんは、重機の作業範囲近くを歩いて
います。

Unit 3

Thực tập sinh Cường và người hướng dẫn Tanaka đang đi bộ ở gần khu vực
làm việc của máy móc hạng nặng.

Unit 3 - 1

クオン ^{たなか} 田中さん、^{ひと なに}あの人は何をしていますか。
たなか ^{ひと かんしん} 田中 ああ、あの人は監視員だよ。
^{じゅうき さぎょうはんい} 重機の作業範囲内に^{ひと はい}人が入らないように^み見てるんだ。
^き 気をつけないと^{おお}大きな^{じ こ}事故になるからね。
クオン わかりました。

Cường Anh Tanaka, người kia đang làm gì vậy?
Tanaka À, đó là giám sát viên.
Người đó giám sát để không có ai đi vào bên trong khu vực làm việc của máy móc hạng nặng.
Vì nếu không cẩn thận thì sẽ xảy ra tai nạn nghiêm trọng.
Cường Tôi hiểu rồi.



^{さぎょう まえ かなら しつもん かくにん} わからないことがあったら、作業の前に 必ず質問したり、確認したりしま
しょう。
Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt
đầu công việc.

Unit 4

じっしゅうせい そうこ こうぐ と い きけんくいき よこぎ
実習生のクオンさんは、倉庫に工具を取りに行くために、危険区域を横切ろ
うとしています。

Unit 4

Thực tập sinh Cường đang định băng qua khu vực nguy hiểm để đi lấy dụng
cụ trong nhà kho.

Unit 4 - 1

たなか
田中 クオンさん、そこ^{とお}通らないで。
クオン そうこ まる と い
倉庫に丸のこを取りに行きたいんですが…
たなか
田中 あっちから^い行って。
そこは^{た い きんし}立ち入り禁止だよ。
クオン えっ、でも…
たなか
田中 ちかみち きけんくいき とお
近道でも、危険区域は通らないで。
めんどう まも
面倒でもルールはいつも守ること。
じ こ おこ
事故を起こさないためだよ。
クオン はい、わかりました。

Tanaka Anh Cường, không đi qua đó!
Cường Tôi muốn đến nhà kho lấy máy cưa đĩa…
Tanaka Anh đi từ đằng kia.
Chỗ anh đứng là chỗ cấm vào.
Cường Nhưng mà…
Tanaka Không được băng qua khu vực nguy hiểm cho dù đường có gần hơn.
Dù thấy ngại thì vẫn phải luôn luôn tuân thủ quy định.
Làm vậy là để không xảy ra tai nạn.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



だい か
第 8 課

Bài 8

あとかた
後片づけ

Dọn dẹp

Unit 1

じっしゅうせい しどういん たなか あとかた
実習生のクオンさんと指導員の田中さんは、後片づけをしています。

Unit 1

Thực tập sinh Cường và người hướng dẫn Tanaka đang tiến hành dọn dẹp.

Unit 1 - 1

クオン ^{たなか} 田中さん、すみません。
これ、どこに^お置いておきますか。
^{たなか} 田中 ^{さいりよう} このコンパネは再利用できるから、こっち。
ゴミはあっちに。
きちんと^{ぶんべつ}分別してね。
クオン はい、わかりました。

Cường Xin lỗi, anh Tanaka!
Cái này tôi để vào đâu?
Tanaka Ván khuôn gỗ dán này còn dùng lại được nên anh để đây.
Rác để đằng kia.
Anh nhớ phân loại kỹ nhé.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



わからないことがあったら、作業の^{さぎょう}前に^{まえ}必ず^{かなら}質問^{しつもん}したり、確認^{かくにん}したりしましょう。

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt đầu công việc.

Unit 1 - 2

たなか 田中 きょう さぎょう お
今日の作業はこれで終わり。
ここ、片づけてね。
クオン はい。
すみません、ハンマーはどこに片づければいいですか。
たなか 田中 こうぐばこ い しざい お ば お
工具箱に入れて、資材置き場に置いて。
クオン はい、わかりました。

Tanaka Công việc hôm nay đến đây là hết.
Anh dọn chỗ này đi nhé.
Cường Vâng.
Xin lỗi, búa cắt đâu anh?
Tanaka Anh cho vào hộp dụng cụ và để ở khu vực để vật liệu.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi.



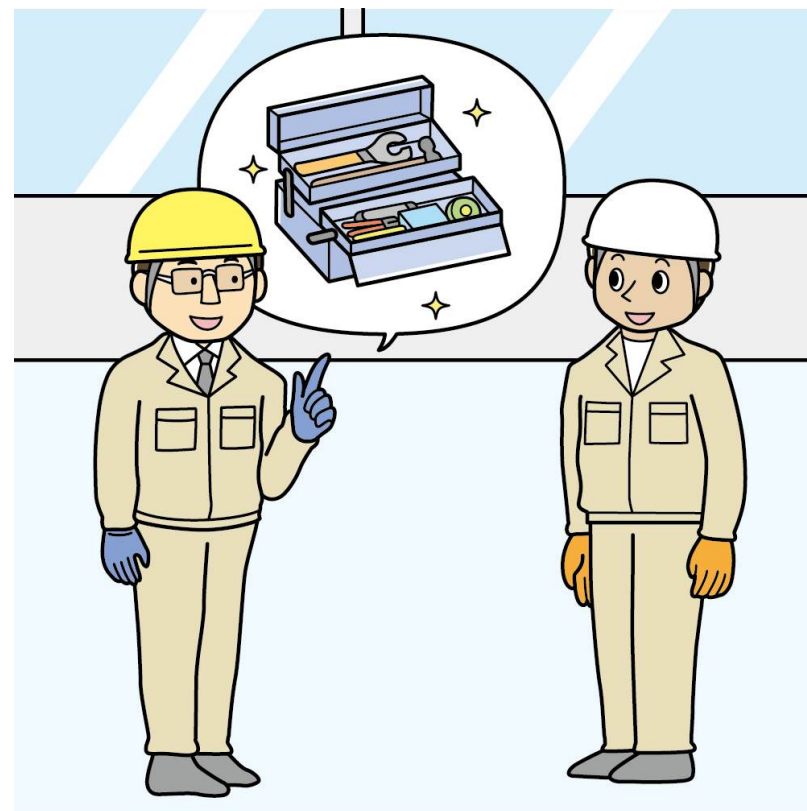
わからないことがあったら、作業の前に必ず質問したり、確認したりしま
しょう。
さぎょう まえ かなら しつもん かくにん

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra trước khi bắt
đầu công việc.

Unit 1 - 3

クオン すみません。
かた お
片づけ、終わりました。
たなか こうぐ ぜんぶ かくにん
田中 工具、全部そろってるか確認した？
クオン かくにん
はい、確認しました。
たなか くらう
田中 はい、ご苦労さま。

Cường Xin lỗi.
Tôi dọn dẹp xong rồi.
Tanaka Anh đã kiểm tra dụng cụ có đủ hay không chưa?
Cường Tôi kiểm tra rồi.
Tanaka Rồi. Cảm ơn anh đã vất vả.



だい か
第 9 課

さぎょうしゅうりょう じ かくにん
作業終了時の確認

Bài 9

Kiểm tra khi kết thúc công việc

Unit 1

じっしゅうせい しどういん たなか しゅうぎょうてんけん
実習生のクオンさんと指導員の田中さんは、終業点検をしています。

Unit 1

Thực tập sinh Cường và người hướng dẫn Tanaka đang kiểm tra khi kết thúc công việc.

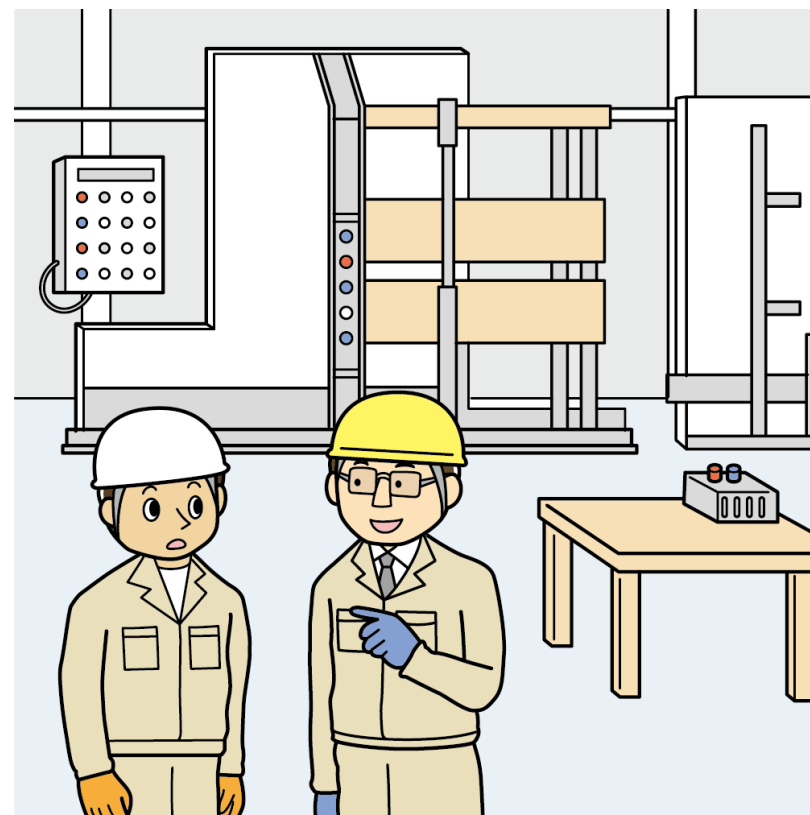
Unit 1 - 1

たなか きかい でんげん ぜんぶ き
田中 機械の電源、全部切った？

クオン はい、切り^きました。

たなか かくにん
田中 確認は？ した？

クオン いったい^{いっかい}かくにん
もう一回確認してきます。



Tanaka Anh tắt hết nguồn điện của máy móc chưa?

Cường Tôi tắt rồi.

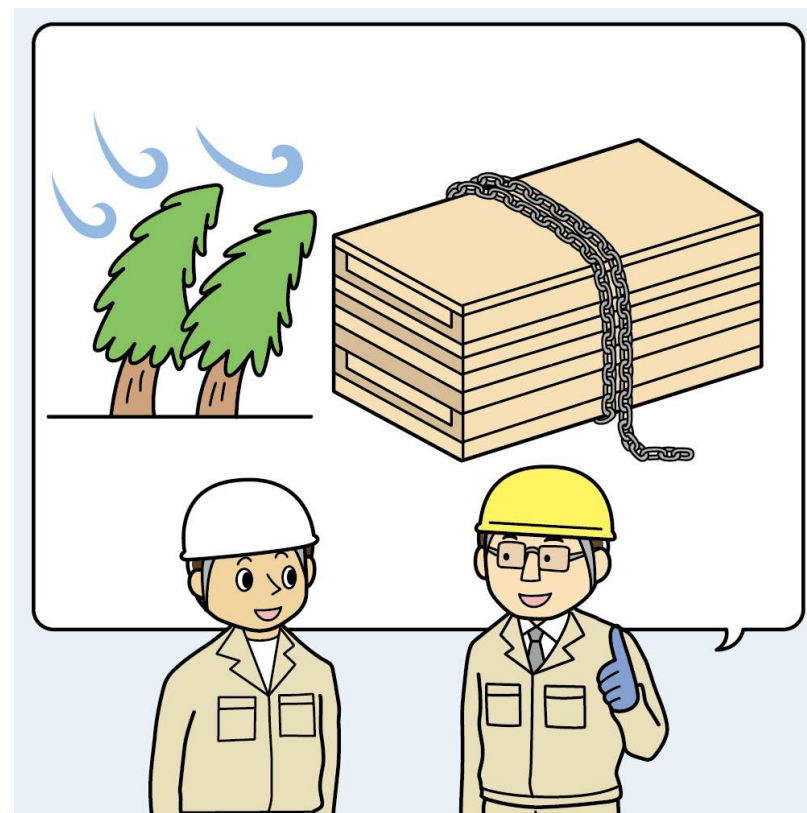
Tanaka Anh đã kiểm tra lại chưa?

Cường Tôi sẽ kiểm tra lại.

Unit 1 - 2

たなか 田中 あした かぜ つよ
明日、風、強いらしいよ。
パネルにチェーン、かけといてくれた？
クオン はい、かけました。
たなか 田中 はや
早いね。
かぜ と こてい
風で飛ばないように、ちゃんと固定しててね。
クオン はい、わかりました。もう一度確認します。
いちどかくにん

Tanaka Hình như ngày mai gió mạnh đấy.
Anh đã quấn xích vào các tấm panen cho tôi chưa?
Cường Tôi làm rồi.
Tanaka Nhanh nhí.
Anh hãy cố định thật chắc để các tấm đó không bị gió thổi xô lệch.
Cường Vâng, tôi hiểu rồi. Tôi sẽ kiểm tra một lần nữa.



Unit 1 - 3

たなか
田中 あした きょう つづ
明日は今日の続きをするからね。

クオン はい、わかりました。

たなか
田中 あした
じゃ、明日もよろしく。

つか
お疲れさま。

クオン つか
お疲れさまでした。

しつれい
失礼します。

Tanaka Ngày mai sẽ làm từ phần tiếp theo của ngày hôm nay.

Cường Vâng, tôi hiểu rồi.

Tanaka Thế ngày mai anh lại giúp đỡ tôi nhé.

Cảm ơn anh đã vất vả.

Cường Cảm ơn anh đã vất vả.

Tôi xin phép.



だい か
第10課

い どう きゅうけい
移動・休憩

Bài 10

Di chuyển / Nghỉ giải lao

Unit 1

クオンさんたち実習生は、先輩の佐藤さんの運転する車で今日の現場に向
かっています。

Unit 1

Thực tập sinh Cường đang được đàn anh Sato lái xe chở đến công trường
ngày hôm nay.

Unit 1 - 1

さとう
佐藤

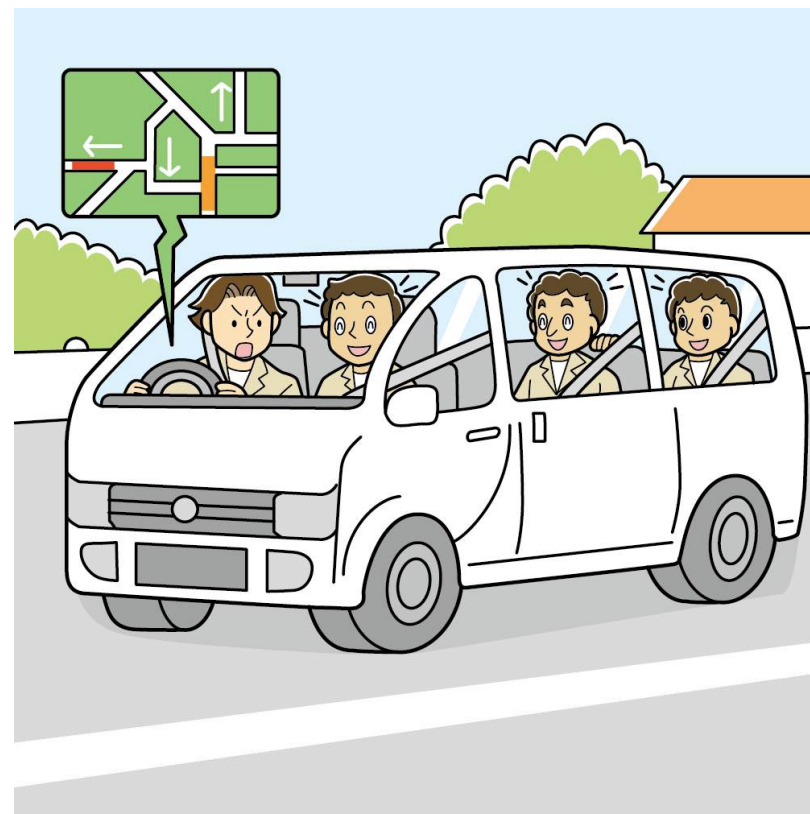
しず
ちょっと、静かにして!

クオン　え？

さとう いま じゅうたいじょうほう き
佐藤 今、ラジオで渋滞情報聞いているんだ。

うるさくて聞^きこえないよ。

クオン き
 氣がつかなくて、すみません。



Sato Khẽ nào!

Cường Dạ?

Sato Bây giờ tôi đang nghe thông tin về tắc đường trên đài radio.

Ồn quá nên tôi không nghe thấy gì cả.

Cường Xin lỗi anh, tôi không nhận ra.

Unit 2

じっしゅうせい せんぱい さとう うんてん くるま きょう げんば お
実習生のクオンさんは、先輩の佐藤さんの運転する車で今日の現場に向
かっています。

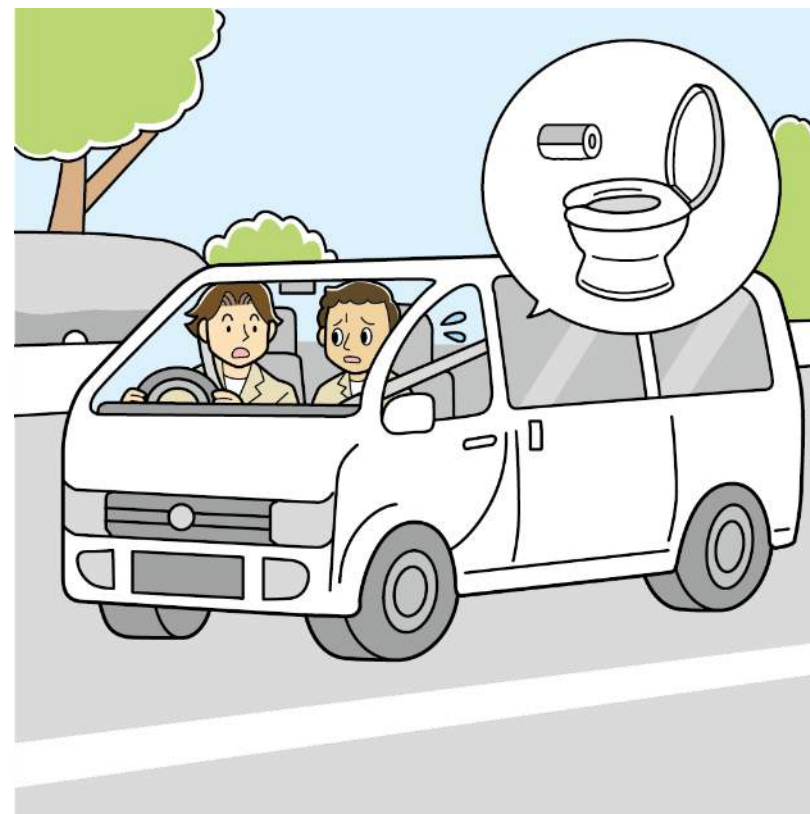
Unit 2

Thực tập sinh Cường đang được đàn anh Sato lái xe chở đến công trường
ngày hôm nay.

Unit 2 - 1

クオン さとう
佐藤さん、すみません。
コンビニに行きたいんですが。
さとう どうした？
クオン ちょっとトイレに行きたくて…
さとう わかった。
佐藤 じゃ、次のコンビニでとめるよ。
クオン ありがとうございます。

Cường Xin lỗi anh Sato.
Tôi muốn đến cửa hàng tiện lợi.
Sato Sao vậy?
Cường Tôi muốn đi toilet...
Sato Rồi rồi.
Vậy thì tôi sẽ đỗ ở cửa hàng tiện lợi sắp tới.
Cường Cảm ơn anh.



Unit 3

ちゅうしょくご じっしゅうせい
昼食後、実習生のクオンさんは、ペットボトルをごみ箱に捨てようとしています。

Unit 3

Sau bữa trưa, thực tập sinh Cường đang định vứt bình nhựa vào thùng rác.

Unit 3 - 1

さとう 佐藤 クオンくん、それ、そこじゃないよ。
クオン え、これゴミですよ。
どうしてですか。
さとう 佐藤 カンやペットボトルは分別して捨てるんだ。
それはあっちのゴミ箱に捨てて。
クオン わ
分けるんですね。
わかりました。

Sato Anh Cường, cái đó không phải vứt chỗ đó đâu.
Cường Ủa, đây là rác mà.
Tại sao thế ạ?
Sato Lon và bình nhựa cần vứt riêng.
Cái đó anh vứt vào thùng rác đằng kia.
Cường Phân loại nhì.
Tôi hiểu rồi.



わからないことがあったら、必ず質問したり、確認したりしましょう。
かならずしもん かくにん

Nếu có điều gì không hiểu, bạn hãy nhớ hỏi hoặc kiểm tra.

Unit 4

ちゅうしょくご じっしゅうせい せんばい さとう はな
昼食後、実習生のクオンさんは、先輩の佐藤さんと話しています。

Unit 4

Sau bữa trưa, thực tập sinh Cường đang nói chuyện với đàn anh Sato.

Unit 4 - 1

クオン ^{さとう}佐藤さん、それ ^{あたら}新しい ^{あんぜんぐつ}安全靴ですか。

いいですね。

^{さとう}佐藤 うん。いいでしょ？

クオン ^かどこで買ったんですか。

^{さとう}佐藤 あんぜんマート。

^{やす}あそこ、安くていいものがあるよ。

クオン ^{わたし}私も行きたいです。

^{みせ}店の ^{ばしょ}場所を ^{おし}教えてください。

^{さとう}佐藤 ^{にちようびいっしょ}じゃ、日曜日一緒に ^い行くか？

クオン いいんですか？ ^{ねが}ぜひ、よろしくお願いします。

Cường Anh Sato, giày bảo hộ mới đây ạ?

Trông được nhỉ.

Sato Ủ, được nhỉ.

Cường Anh mua ở đâu đây?

Sato Anzen Mart.

Chỗ đó hàng rẻ mà lại tốt.

Cường Tôi cũng muốn đi.

Anh chỉ cho tôi vị trí cửa hàng với.

Sato Thế thì chủ nhật tôi đi cùng anh nhé?

Cường Thật ạ? Thế thì nhờ anh giúp tôi.

